

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 295/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 32 Luật Viễn thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông công ích tại Việt Nam theo quy định của Luật Viễn thông.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông là các địa bàn, khu vực quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31 Luật Viễn thông mà doanh nghiệp viễn thông được Nhà nước hỗ trợ để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập và được xác định cụ thể theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

2. Yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông là tập hợp các tiêu chí do các cơ quan nhà nước yêu cầu và doanh nghiệp viễn thông đáp ứng trong hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.

3. Thiết kế tiêu chuẩn công trình viễn thông để đáp ứng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập là thiết kế các hạng mục công trình do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành (sau đây viết tắt là hạng mục công trình viễn thông) bao gồm cả hạng mục công trình về truyền dẫn quang, điện, truyền dẫn vệ tinh.

Thiết kế này được sử dụng để làm căn cứ xây dựng các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích, dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của Nghị định này; không sử dụng để thi công tại thực địa.

4. Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích là việc Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp viễn thông bù đắp chi phí phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc thông qua phương thức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ.

5. Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích là việc Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua đặt hàng, giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Viễn thông và chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

6. Hỗ trợ trực tiếp là việc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trực tiếp hoặc thông qua tổ chức thanh toán trung gian được ủy thác thực hiện chuyển tiền cho đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp quy định tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

7. Doanh thu phát sinh là doanh thu của doanh nghiệp viễn thông được sử dụng để xác định mức chi hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông trong thời gian doanh nghiệp được Nhà nước hỗ trợ bù đắp chi phí theo hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, bao gồm: Doanh thu dịch vụ viễn thông từ việc khai thác cơ sở hạ tầng viễn thông, từ việc sử dụng lưu lượng, dịch vụ viễn thông mua của nhà cung cấp khác cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.

8. Thuê cơ sở hạ tầng là việc doanh nghiệp viễn thông thuê cơ sở hạ tầng viễn thông và công trình hạ tầng kỹ thuật khác của các tổ chức để thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

9. Mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ vệ tinh của doanh nghiệp viễn thông khác để thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Chương II

THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Mục 1

HỖ TRỢ CHO DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG ĐỂ THỰC HIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH THEO CÁC PHƯƠNG THỨC GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU

Điều 4. Nguyên tắc, điều kiện chung hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Nguyên tắc hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Đảm bảo cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người dân tại các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông phổ cập tiếp cận, sử dụng dịch vụ khi có nhu cầu; đảm bảo thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông đang thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định mà có doanh nghiệp viễn thông thứ hai trở lên tham gia cung cấp cùng loại dịch vụ ở khu vực đó thì doanh nghiệp đang thực hiện hợp đồng tiếp tục được hỗ trợ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng;

c) Doanh nghiệp viễn thông được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập phải đáp ứng yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này; phần doanh nghiệp đầu tư nhiều hơn (nếu có) so với các yêu cầu của Nhà nước thì doanh nghiệp tự bù đắp chi phí;

d) Doanh nghiệp viễn thông được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phải phù hợp với phạm vi, nhiệm vụ của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; khi doanh thu phát sinh không đủ bù đắp chi phí và phải thông qua các phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định này;

đ) Đối với các khoản chi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, việc hỗ trợ doanh nghiệp bù đắp chi phí phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo các phương thức đấu thầu, đặt hàng không được vượt quá định mức chi phí liên quan; đồng thời, việc hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phải đảm bảo không trùng lặp với chính sách hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, không trùng lặp về nguồn kinh phí bù đắp chi phí của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này;

e) Việc hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phải đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng, tiết kiệm, đúng quy định về phòng chống tham nhũng, tiêu cực, không có lợi ích nhóm.

2. Điều kiện chung về hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Điều kiện đối với doanh nghiệp: Doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thông qua các phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ;

b) Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định.

Điều 5. Yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông

1. Căn cứ chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc thực hiện yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông đối với từng loại hình dịch vụ viễn thông; thiết kế tiêu chuẩn công trình viễn thông để đáp ứng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.

2. Yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông:

a) Đối với phổ cập dịch vụ viễn thông di động mặt đất:

Vị trí thôn, bản hoặc các vị trí khác thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông; số hộ dân (số nóc nhà); số dân (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp).

Bản đồ số (đối với thôn, bản hoặc khu vực khác chưa có dịch vụ viễn thông di động mặt đất, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp, trong đó có đánh dấu các vị trí để phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ này).

Chất lượng dịch vụ: Tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

b) Đối với phổ cập dịch vụ Internet băng rộng cố định (cáp quang đến hộ gia đình):

Vị trí thôn, bản hoặc các vị trí khác thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông; số hộ dân (số nóc nhà); số dân (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp).

Bản đồ số (đối với thôn, bản hoặc khu vực khác chưa có dịch vụ Internet băng rộng cố định, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp, trong đó có đánh dấu các vị trí để phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ này).

Chất lượng dịch vụ: Tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

c) Đối với phổ cập dịch vụ Internet băng rộng cố định vệ tinh:

Vị trí thôn, bản hoặc các vị trí khác thuộc khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông; số hộ dân (số nóc nhà); số dân (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp).

Chất lượng dịch vụ: Tuân thủ theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

d) Đối với các dịch vụ viễn thông phổ cập khác: Thực hiện theo chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 6. Hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đấu thầu

1. Việc hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đấu thầu được thực hiện đối với cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập và thực hiện như sau:

a) Tổ chức đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định tại Điều này;

b) Doanh nghiệp thực hiện gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập được hỗ trợ bù đắp chi phí cung cấp dịch vụ trong thời hạn 07 năm, kể từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp đưa công trình viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập. Việc xác định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp hằng năm theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này; doanh nghiệp được bảo đảm tính ổn định, liên tục về hỗ trợ cung cấp dịch vụ thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 1, điểm c khoản 4 Điều 23 của Nghị định này.

2. Điều kiện thực hiện đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

Ngoài việc đảm bảo các nguyên tắc, đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 của Nghị định này, việc đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Phát triển mới và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông chưa có dịch vụ này;

b) Nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại các khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

3. Căn cứ thực hiện đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Dự toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đấu thầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 30 của Nghị định này (nếu có) đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 của Nghị định này;

d) Yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này;

đ) Các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định này; trường hợp chưa có các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, việc tổ chức đấu thầu thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và khi thanh toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện gói thầu phải áp dụng các định mức chi phí để kiểm soát chi phí hỗ trợ theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;

e) Văn bản yêu cầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

4. Việc đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và thực hiện một số quy định cụ thể sau:

a) Nguồn kinh phí để đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập là từ dự toán quy định tại điểm c khoản 3 Điều này và dự kiến nguồn kinh phí của các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kế tiếp; chủ đầu tư không phải thẩm định, phê duyệt dự toán mua sắm;

b) Trong báo giá của doanh nghiệp, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải có các nội dung thể hiện yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này và các thông tin, số liệu xác định mức chi hỗ trợ, thời gian hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 20 của Nghị định này.

Mẫu báo giá, mẫu hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu sử dụng trong hoạt động đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều này.

c) Trong hợp đồng với nhà thầu, giá hợp đồng phải thể hiện rõ các khoản mục chi phí, doanh thu phát sinh cấu thành giá hợp đồng với các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này;

d) Giá gói thầu được lập theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp giá gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập (sau đây viết tắt là giá gói thầu) xác định trên cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập (sau đây viết tắt là dự toán gói thầu) thì Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức lập, phê duyệt dự toán gói thầu theo quy định tại khoản 5 hoặc khoản 6 Điều này;

đ) Trường hợp lập giá gói thầu không căn cứ theo dự toán gói thầu được lập, phê duyệt theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều này, khi thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện gói thầu, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phải căn cứ các định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định tại khoản 3, khoản 8 Điều 19 của Nghị định này để tổ chức rà soát, đảm bảo:

Tổng chi phí khấu hao theo thực tế để xác định mức kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông không vượt quá tổng chi phí khấu hao xác định theo định mức chi phí khấu hao và không vượt quá chi phí khấu hao trong giá hợp đồng.

Tổng chi phí duy trì để xác định mức kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông không vượt quá tổng chi phí duy trì xác định theo định mức chi phí duy trì và không vượt quá chi phí duy trì trong giá hợp đồng.

e) Thực hiện loại hợp đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp gói thầu xác định được các yêu cầu cụ thể, đảm bảo thực hiện loại hợp đồng theo kết quả đấu ra thì áp dụng loại hợp đồng này theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

g) Hình thức đấu thầu: Ưu tiên thực hiện đấu thầu qua mạng; trường hợp Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chưa đáp ứng được việc cập nhật, xử lý thông tin trong quá trình tổ chức đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập thì được tổ chức đấu thầu không qua mạng;

h) Không áp dụng tiêu chí hợp đồng tương tự khi đánh giá tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm nhà thầu.

5. Lập, phê duyệt dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trên cơ sở đề xuất thiết kế sơ bộ, báo giá của doanh nghiệp và các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành được thực hiện như sau:

a) Dự toán gói thầu bao gồm các khoản chi phí trực tiếp phát triển và duy trì hoặc chi phí nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này sau khi trừ doanh thu phát sinh;

b) Dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập được lập trên cơ sở rà soát báo giá của ít nhất một doanh nghiệp viễn thông và các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, các khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật (nếu có). Việc đề nghị doanh nghiệp viễn thông báo giá và lập dự toán gói thầu thực hiện theo quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản này;

c) Căn cứ kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập của Bộ Khoa học và Công nghệ và yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được phân chia nhiệm vụ của kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập đã được phê duyệt thành từng gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập để đề nghị doanh nghiệp viễn thông báo giá.

Việc phân chia nhiệm vụ của kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập thành từng gói thầu được căn cứ các tiêu chí: Theo từng loại dịch vụ viễn thông phổ cập và theo địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là địa bàn tỉnh). Trường hợp phân chia theo địa bàn từng tỉnh, khối lượng khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông dưới 20 thôn thì gói thầu được bao gồm các khu vực, địa bàn các tỉnh khác, ưu tiên các tỉnh liền kề nhau.

d) Trên cơ sở đề nghị của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, các doanh nghiệp viễn thông căn cứ tình hình hoạt động của doanh nghiệp, phối hợp với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề xuất thiết kế sơ bộ, cung cấp báo giá gói thầu để phục vụ công tác lập dự toán gói thầu theo quy định. Thiết kế sơ bộ thể hiện số lượng các hạng mục công trình viễn thông, quy mô đường truyền dẫn dự kiến đầu tư xây dựng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông tại Điều 5 của Nghị định này;

đ) Trên cơ sở báo giá của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức rà soát báo giá để lập dự toán gói thầu; trường hợp có hơn một báo giá được lựa chọn báo giá thấp nhất để rà soát khi lập dự toán gói thầu.

Nội dung rà soát bao gồm: Rà soát phương án thiết kế sơ bộ do doanh nghiệp đề xuất đảm bảo đáp ứng yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông; rà soát báo giá để lập dự toán gói thầu, gồm: Tổng chi phí khấu hao các tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông thuộc gói thầu; tổng chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông thuộc gói thầu và các chi phí khác ngoài định mức chi phí theo quy định (nếu có); doanh thu phát sinh. Việc xử lý các tình huống trong quá trình rà soát thiết kế sơ bộ và báo giá của doanh nghiệp theo quy định tại điểm e, điểm g khoản này.

e) Quá trình rà soát thiết kế sơ bộ, trường hợp thiết kế sơ bộ không phù hợp với thiết kế tiêu chuẩn công trình viễn thông theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề nghị doanh nghiệp hiệu chỉnh cho phù hợp. Trường hợp sau khi hiệu chỉnh mà báo giá của doanh nghiệp đang được rà soát cao hơn báo giá của doanh nghiệp khác (nếu có) thì Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam rà soát thêm nội dung báo giá của doanh nghiệp khác để đảm bảo dự toán gói thầu là thấp nhất;

g) Quá trình rà soát báo giá phải đảm bảo tổng chi phí khấu hao tài sản cố định, tổng chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông của gói thầu do doanh nghiệp báo giá theo thiết kế sơ bộ đã được rà soát tại điểm e khoản này, không được vượt quá tổng chi phí khấu hao tài sản cố định, tổng chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông xác định theo định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định này.

6. Lập, phê duyệt dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trên cơ sở tổ chức khảo sát thực tế và áp dụng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các quy định của pháp luật có liên quan.

a) Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp ứng dụng công nghệ mới và chưa phổ cập tại Việt Nam, thực hiện giải pháp đặc thù để cung cấp dịch vụ theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức khảo sát tại địa bàn, khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông, đề xuất giải pháp kỹ thuật, phương án thiết kế sơ bộ đáp ứng yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định. Trên cơ sở phương án thiết kế sơ bộ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức lập dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.

Nội dung dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ bao gồm các khoản chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này và dự kiến doanh thu phát sinh trong thời gian hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

c) Việc xác định các khoản chi phí trong dự toán gói thầu thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định đối với doanh nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan.

7. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông đang thực hiện gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập mà tiếp tục thực hiện kế hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông thì dự toán gói thầu, giá hợp đồng nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông chỉ được cộng thêm các khoản chi phí phát sinh so với hợp đồng đang thực hiện sau khi trừ doanh thu đã được điều chỉnh do thực hiện gói thầu nâng cấp (nếu có).

8. Tổ chức thực hiện đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Việc tổ chức đấu thầu lựa chọn doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của người có thẩm quyền; Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của chủ đầu tư, các nhiệm vụ cụ thể được giao tại Nghị định này và tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Doanh nghiệp viễn thông thực hiện gói thầu được tạm ứng kinh phí theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 của Nghị định này; triển khai việc đầu tư phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của hợp đồng và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Việc báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán, thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 32 của Nghị định này và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

Trong hồ sơ báo cáo đề nghị nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng, doanh nghiệp phải có Báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã được doanh nghiệp tổ chức đo bằng công cụ đo tốc độ mạng Internet theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Báo cáo này, doanh nghiệp phải đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã có địa bàn, khu vực cung cấp dịch vụ để theo dõi.

9. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Quyết định mẫu báo giá cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

b) Ban hành mẫu hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trong trường hợp các văn bản liên quan của pháp luật về đấu thầu không đáp ứng việc tổ chức đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 7. Hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng

1. Việc hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng được áp dụng đối với cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập và thực hiện như sau:

a) Tổ chức đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo quy định tại Điều này;

b) Doanh nghiệp nhận đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập được hỗ trợ bù đắp chi phí cung cấp dịch vụ trong thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này. Việc xác định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp hằng năm theo quy định tại Điều 21 của Nghị định này và doanh nghiệp được bảo đảm tính ổn định, liên tục về hỗ trợ thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 2, điểm a, điểm b khoản 4 Điều 23 của Nghị định này.

2. Điều kiện thực hiện đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

Ngoài đáp ứng các nguyên tắc và điều kiện quy định tại Điều 4 của Nghị định này, việc đặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập được thực hiện khi khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông chỉ có một doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ và doanh nghiệp có đề nghị được hỗ trợ từ chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, trong các trường hợp sau:

a) Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông duy trì cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông đối với các doanh nghiệp đã hoàn thành hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trước đó theo phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông đối với các doanh nghiệp viễn thông đã tự đầu tư phát triển, duy trì cơ sở hạ tầng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập.

3. Căn cứ thực hiện đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Các căn cứ quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều 6 của Nghị định này;

b) Dự toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đặt hàng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 30 của Nghị định này (nếu có) đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 của Nghị định này;

c) Các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định này; trường hợp chưa có các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, giá trị hợp đồng đặt hàng được tạm tính theo dự toán đặt hàng quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

d) Quy định xác định doanh thu phát sinh theo quy định tại khoản 7 Điều 19 của Nghị định này.

4. Dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho các doanh nghiệp trong thời gian đặt hàng:

Căn cứ dự toán kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đặt hàng quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức lập dự toán đặt hàng cho từng doanh nghiệp viễn thông trong thời gian đặt hàng như sau:

a) Trường hợp đặt hàng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, nội dung dự toán đặt hàng bao gồm: Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập được xác định trên cơ sở các thông tin, số liệu về khối lượng dịch vụ đặt hàng, định mức chi phí duy trì theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 8 Điều 19, các chi phí khác theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19, doanh thu phát sinh theo quy định tại khoản 7 Điều 19 của Nghị định này;

b) Trường hợp đặt hàng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nội dung dự toán bao gồm các khoản chi phí, doanh thu phát sinh quy định tại điểm a khoản này và chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông theo thực tế do doanh nghiệp đã tự đầu tư nhưng không vượt quá định mức chi phí khấu hao quy định tại điểm a khoản 3, khoản 8 Điều 19, chi phí thuê xác định trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 của Nghị định này (nếu có);

c) Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, dự toán kinh phí đặt hàng được tạm tính trên cơ sở báo cáo, đề xuất của doanh nghiệp viễn thông. Trong trường hợp này doanh nghiệp viễn thông chưa được tạm ứng kinh phí từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các định mức chi phí, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam điều chỉnh dự toán đặt hàng và phối hợp với doanh nghiệp được đặt hàng điều chỉnh hợp đồng cho phù hợp trước khi tạm ứng kinh phí cho doanh nghiệp;

d) Số liệu về khối lượng dịch vụ đặt hàng cung cấp làm căn cứ lập dự toán đặt hàng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này là số liệu do các doanh nghiệp viễn thông báo cáo, thuyết minh. Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

5. Nội dung hợp đồng cung cấp dịch vụ:

a) Tên sản phẩm, dịch vụ;

b) Yêu cầu về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Danh sách địa bàn, khu vực cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

d) Số lượng công trình viễn thông, đường truyền dẫn được hỗ trợ bù đắp chi phí để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (nếu có);

đ) Thời gian (số tháng) doanh nghiệp viễn thông được hỗ trợ; thời gian bắt đầu tính hỗ trợ, thời gian kết thúc hỗ trợ;

e) Xác định doanh thu phát sinh;

g) Giá trị hợp đồng đặt hàng: Là tổng kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông thực hiện cung cấp dịch vụ theo phương thức đặt hàng, được các bên thỏa thuận trên cơ sở các điểm c, d, đ, e khoản này và quy định pháp luật có liên quan; giá trị cụ thể được thể hiện chi tiết trong phụ lục hợp đồng.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, giá trị hợp đồng đặt hàng được tạm tính trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp nhận đặt hàng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông cấu thành giá trị hợp đồng đặt hàng được xác định trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp nhưng không vượt quá định mức chi phí khấu hao; chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông theo định mức chi phí duy trì do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và khối lượng dịch vụ đặt hàng.

h) Loại hợp đồng;

i) Tạm ứng kinh phí;

k) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng;

l) Phương thức nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng, thanh lý hợp đồng;

m) Phương thức thanh toán, quyết toán;

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

o) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng.

Ngoài các nội dung quy định tại khoản này, hợp đồng được bổ sung một số nội dung khác phù hợp với yêu cầu quản lý thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo thỏa thuận của các bên (nếu có).

6. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức đặt hàng, với các nhiệm vụ cụ thể như sau:

a) Căn cứ kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ Khoa học và Công nghệ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện khảo sát, lập phương án đặt hàng doanh nghiệp viễn thông. Nội dung khảo sát đảm bảo thông tin, số liệu để xây dựng phương án đặt hàng theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Lập, phê duyệt phương án đặt hàng: Trên cơ sở khảo sát tại điểm a khoản này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập phương án đặt hàng, bao gồm các nội dung cơ bản sau: Tên doanh nghiệp cung cấp dịch vụ; tên dịch vụ viễn thông phổ cập đặt hàng; các yêu cầu cụ thể về phổ cập dịch vụ viễn thông; dự kiến khu vực cung cấp dịch vụ, số lượng công trình viễn thông, đường truyền dẫn hoạt động cung cấp dịch vụ; thời gian cung cấp dịch vụ; dự toán đặt hàng; giải pháp thực hiện; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy định về kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ được đặt hàng.

Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ban hành quyết định phê duyệt phương án đặt hàng và gửi thông báo cho doanh nghiệp được đặt hàng biết để đăng ký đặt hàng.

c) Đăng ký đặt hàng:

Doanh nghiệp viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký đặt hàng qua dịch vụ bưu chính, trực tuyến hoặc gửi trực tiếp tới Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam. Thành phần và mẫu hồ sơ đăng ký đặt hàng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; trong đó phải thể hiện rõ số liệu về khối lượng dịch vụ, các nội dung cấu thành giá trị hợp đồng đặt hàng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 của Nghị định này.

d) Đánh giá hồ sơ năng lực của doanh nghiệp:

Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký đặt hàng của doanh nghiệp, Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành đánh giá hồ sơ của doanh nghiệp và gửi văn bản thông báo cho doanh nghiệp để thương thảo hợp đồng; trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu thì thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết lý do.

đ) Thương thảo hợp đồng:

Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành đánh giá hồ sơ năng lực của doanh nghiệp theo quy định tại điểm d khoản này, Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp đủ điều kiện đặt hàng phải hoàn thành thương thảo hợp đồng đặt hàng.

Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Nội dung thương thảo hợp đồng phải làm rõ về số lượng, khối lượng dịch vụ cung cấp; mức chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 21 của Nghị định này; làm rõ những nội dung chưa chi tiết, chưa rõ trong phương án đặt hàng và các nội dung cần thiết khác. Kết quả thương thảo hợp đồng được lập thành biên bản thương thảo hợp đồng.

e) Phê duyệt quyết định đặt hàng:

Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành thương thảo hợp đồng, dự thảo hợp đồng theo quy định tại điểm đ khoản này, Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phê duyệt quyết định đặt hàng và gửi văn bản quyết định đặt hàng cho doanh nghiệp viễn thông biết để ký hợp đồng đặt hàng.

g) Ký kết hợp đồng:

Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt quyết định đặt hàng, Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp viễn thông ký kết hợp đồng đặt hàng. Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam gửi 01 bộ hợp đồng đến Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, giám sát.

h) Thực hiện hợp đồng:

Trên cơ sở hợp đồng đặt hàng, trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm ứng kinh phí cho doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 32 của Nghị định này. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của hợp đồng, đảm bảo yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định.

i) Việc báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán, thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 32 của Nghị định này và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

Báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ phải kèm theo báo cáo kết quả đo tốc độ mạng Internet theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 6 của Nghị định này.

k) Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng (trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước): Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng trên Trang thông tin điện tử của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ. Thời gian đăng tải có thể trong hoặc sau thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 01 tháng kể từ ngày thanh lý hợp đồng.

Trường hợp pháp luật về đấu thầu có quy định công khai thông tin về kết quả thực hiện đặt hàng, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện theo quy định.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết khoản 4, khoản 6 Điều này và ban hành biểu mẫu sử dụng trong quản lý hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đặt hàng phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Điều 8. Hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ

1. Việc hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ được thực hiện đối với cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, dịch vụ viễn thông bắt buộc và thực hiện như sau:

a) Tổ chức lựa chọn và giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo quy định tại Điều này;

b) Doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ bù đắp chi phí phát triển và duy trì, nâng cấp và duy trì cung cấp dịch vụ trong thời hạn 07 năm, kể từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp

đưa công trình viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Trường hợp chỉ hỗ trợ duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, bao gồm hỗ trợ duy trì các công trình viễn thông, đường truyền dẫn do doanh nghiệp đã đầu tư, doanh nghiệp được hỗ trợ trong thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hiện tại.

Việc xác định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp hằng năm theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này; doanh nghiệp được bảo đảm tính ổn định, liên tục về hỗ trợ thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 23 của Nghị định này.

2. Điều kiện thực hiện giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

Ngoài việc đảm bảo các nguyên tắc, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 của Nghị định này, việc giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện phát triển mới, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập ở các khu vực hải đảo, nhà giàn trên biển khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại các khu vực này. Trường hợp đã có định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại các khu vực này thì được thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Nghị định này;

b) Thực hiện nhiệm vụ phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc theo yêu cầu của Nhà nước, bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích kết hợp bảo vệ khu vực biên giới trên đất liền và chủ quyền vùng biển, hải đảo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Căn cứ thực hiện giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 của Nghị định này;

b) Dự toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 30 của Nghị định này (nếu có) đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 của Nghị định này;

c) Quy định tại điểm d khoản 3 Điều 6 của Nghị định này đối với thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập;

- d) Quy định xác định doanh thu phát sinh tại khoản 7 Điều 19 của Nghị định này;
- đ) Văn bản tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này (nếu có).

4. Dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ đối với từng doanh nghiệp:

a) Nội dung dự toán bao gồm các khoản chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông công ích quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này và được lập phù hợp với từng trường hợp giao nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong đó:

Dự toán chi phí khấu hao cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện nhiệm vụ phát triển mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và chế độ trích khấu hao tài sản cố định doanh nghiệp đang thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp doanh nghiệp được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã tự đầu tư cơ sở hạ tầng, chi phí khấu hao tài sản cố định xác định theo chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông thực tế do doanh nghiệp báo cáo.

Dự toán kinh phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông được lập trên cơ sở chi phí thực tế theo quy định của doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ đang thực hiện và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Đối với nội dung dự toán chi phí thuê theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 (nếu có), được lập trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 của Nghị định này;

c) Doanh thu phát sinh do doanh nghiệp đề xuất trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 7 Điều 19 của Nghị định này.

5. Nội dung hợp đồng cung cấp dịch vụ: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này; trong đó nội dung điểm g là giá trị hợp đồng và được xác định theo dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt theo quy định tại điểm k khoản 6 Điều này.

6. Quy trình thực hiện giao nhiệm vụ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các doanh nghiệp viễn thông có văn bản đề nghị giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều này. Trong văn bản đề xuất nêu rõ: Sự cần thiết; căn cứ đề xuất; tên dịch vụ viễn thông công ích, địa bàn, khu vực được cung cấp, thời gian đề nghị hỗ trợ cung cấp dịch vụ và các kiến nghị khác có liên quan;

b) Trường hợp thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, lựa chọn doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ;

c) Trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản này, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức rà soát, phê duyệt kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ, lựa chọn các doanh nghiệp có khả năng thực hiện nhiệm vụ và gửi thông báo cho các doanh nghiệp viễn thông biết để đăng ký thực hiện nhiệm vụ; thông báo bao gồm thời gian, địa điểm công bố nội dung đăng ký;

d) Đăng ký thực hiện nhiệm vụ:

Căn cứ tình hình hoạt động thực tế, doanh nghiệp viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ qua dịch vụ bưu chính, trực tuyến hoặc gửi trực tiếp đến Bộ Khoa học và Công nghệ trong thời hạn theo yêu cầu. Thành phần hồ sơ và biểu mẫu đăng ký thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và chỉ được mở công khai theo quy định tại điểm đ khoản này;

đ) Công bố đăng ký thực hiện nhiệm vụ:

Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn đăng ký thực hiện nhiệm vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức công bố doanh nghiệp đã đăng ký thực hiện nhiệm vụ theo quy định. Trường hợp quá thời hạn nêu trên chưa tổ chức được việc công bố doanh nghiệp đăng ký thực hiện nhiệm vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết lý do và thay đổi thời gian công bố. Trừ trường hợp thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công bố đăng ký thực hiện nhiệm vụ được mở công khai, có đại diện của các doanh nghiệp đã đăng ký và phải lập thành biên bản.

e) Lựa chọn doanh nghiệp để giao nhiệm vụ:

Trên cơ sở thực hiện điểm đ khoản này, trong vòng 10 ngày làm việc, Bộ Khoa học và Công nghệ lựa chọn, quyết định giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông và có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết và triển khai thực hiện theo quy định.

Đối với nhiệm vụ chỉ có một doanh nghiệp đăng ký thực hiện, nhiệm vụ được giao cho doanh nghiệp đã đăng ký; đối với nhiệm vụ có nhiều doanh nghiệp cùng đăng ký thực hiện, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ là doanh nghiệp có phương án thực hiện nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và có mức kinh phí doanh nghiệp đề nghị Nhà nước hỗ trợ thấp nhất.

Trường hợp nhiệm vụ không có doanh nghiệp viễn thông nào đăng ký thực hiện, doanh nghiệp được giao nhiệm vụ là doanh nghiệp viễn thông có thị phần doanh thu dịch vụ viễn thông lớn nhất (theo báo cáo năm tài chính gần nhất của doanh nghiệp).

Trường hợp vì lý do khách quan, doanh nghiệp viễn thông không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ hoặc không hoàn thành được việc thương thảo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm i khoản này, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác hoặc tổ chức lại việc lựa chọn doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ. Doanh nghiệp đã được lựa chọn thực hiện nhiệm vụ nhưng không tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ chịu trách nhiệm bù đắp chi phí đã phát sinh của doanh nghiệp (nếu có).

g) Trong thời gian theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ, doanh nghiệp viễn thông được lựa chọn thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b và điểm e khoản này có văn bản gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đề xuất dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều này. Dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ được thực hiện trong thời gian được hỗ trợ và chia ra hằng năm, không vượt quá tổng mức kinh phí đã đăng ký, được công bố tại điểm đ khoản này, trừ trường hợp có yêu cầu bổ sung nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Trường hợp thực hiện nhiệm vụ phát triển mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông, văn bản đề xuất dự toán kinh phí hỗ trợ phải kèm hồ sơ quyết định phê duyệt dự án đầu tư, dự toán kinh phí của dự án đầu tư, công trình theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

Trường hợp hết thời hạn đề xuất dự toán theo quyết định giao nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ mà chưa có văn bản đề xuất dự toán, doanh nghiệp có văn bản báo cáo lý do gửi Bộ Khoa học và Công nghệ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

h) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức rà soát dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ do doanh nghiệp đề xuất. Trong quá trình rà soát, trường hợp có yêu cầu làm rõ nội dung doanh nghiệp đã đề xuất, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có văn bản đề nghị doanh nghiệp viễn thông phối hợp để bổ sung hồ sơ, thủ tục theo quy định;

i) Thương thảo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ:

Trên cơ sở kết quả thực hiện quy định tại điểm h khoản này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức thương thảo với doanh nghiệp viễn thông về dự thảo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ. Trong quá trình thương thảo, hai bên phải làm rõ các nội dung điều khoản chi tiết hợp đồng và phụ lục kèm theo.

k) Quyết định dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ:

Trên cơ sở kết quả thương thảo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm i khoản này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam quyết định dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ.

l) Ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ:

Căn cứ quyết định về dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm k khoản này, trong vòng 05 ngày làm việc, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ với doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ và tạm ứng kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 32 của Nghị định này.

m) Thực hiện nhiệm vụ:

Doanh nghiệp được giao nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai hợp đồng, thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của hợp đồng.

n) Việc báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán, thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm a khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 32 của Nghị định này và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

Báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ phải kèm theo báo cáo kết quả đo tốc độ mạng Internet theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 6 của Nghị định này.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết khoản 4, khoản 6 Điều này và ban hành biểu mẫu sử dụng trong quản lý hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Mục 2

HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH CHO ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ THÔNG QUA DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG THEO CÁC PHƯƠNG THỨC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ HOẶC HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO NGƯỜI SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 9. Nguyên tắc quản lý, điều kiện chung và thủ tục trong quản lý hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích

1. Nguyên tắc quản lý hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Đảm bảo hỗ trợ đúng danh mục dịch vụ, đối tượng, phương thức hỗ trợ theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, đối tượng được hỗ trợ phải có đăng ký nhu cầu hỗ trợ sử dụng dịch vụ;

c) Đảm bảo sự phối hợp của các bộ, cơ quan trung ương liên quan và các địa phương trong quản lý đối tượng được hỗ trợ theo phạm vi quản lý;

d) Mức hỗ trợ phải trên cơ sở giá dịch vụ viễn thông công ích và phù hợp với nguồn tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

d) Đối với mỗi dịch vụ viễn thông công ích và trong cùng thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, việc hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ chỉ được thực hiện thông qua một trong các phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện hoặc hỗ trợ trực tiếp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

e) Trường hợp đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập có chi phí sử dụng vượt quá mức hỗ trợ của Nhà nước thì đối tượng có trách nhiệm thanh toán cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phần chi phí vượt mức hỗ trợ;

g) Đảm bảo công khai, minh bạch, bình đẳng, tiết kiệm, đúng quy định về phòng chống tham nhũng, tiêu cực, không lợi ích nhóm trong sử dụng nguồn tài chính của Nhà nước.

2. Điều kiện chung về hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Điều kiện đối với doanh nghiệp: Doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và dịch vụ doanh nghiệp tham gia cung cấp phù hợp với giấy phép đã được cấp;

b) Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt kế hoạch hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Đối với doanh nghiệp nhận đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

Trước ngày 01 tháng 10 hằng năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có văn bản gửi các doanh nghiệp viễn thông để thông báo phương án đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập năm tiếp theo. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, các doanh nghiệp viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ thông qua dịch vụ bưu chính, trực tuyến hoặc gửi trực tiếp đến Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đăng ký đặt hàng. Thành phần hồ sơ và biểu mẫu đăng ký đặt hàng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành đánh giá hồ sơ đăng ký đặt hàng của doanh nghiệp viễn thông và có văn bản thông báo kết quả đánh giá đến doanh nghiệp biết để thương thảo hợp đồng và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

b) Đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

Căn cứ văn bản thông báo dự kiến giao nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ, doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ qua dịch vụ bưu chính, trực tuyến hoặc gửi trực tiếp đến Bộ Khoa học và Công nghệ để đăng ký thực hiện nhiệm vụ. Thành phần hồ sơ và biểu mẫu đăng ký thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký của doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản thông báo cho doanh nghiệp biết việc tiếp nhận đăng ký của doanh nghiệp.

c) Đối với đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập trong trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện:

Doanh nghiệp viễn thông căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, nhu cầu của đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập để tổng hợp danh sách đối tượng và có văn bản gửi đến cơ quan nhà nước tại địa phương được giao xác nhận đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo mẫu biểu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Hình thức gửi văn bản thông qua dịch vụ bưu chính, trực tuyến hoặc gửi trực tiếp. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách do doanh nghiệp gửi, cơ quan nhà nước tại địa phương hoàn thành việc xác nhận đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ và có văn bản thông báo cho doanh nghiệp để doanh nghiệp thông báo cho đối tượng sử dụng dịch vụ biết.

Trong trường hợp chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích quy định giao địa phương trực tiếp tổ chức lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ, căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập danh sách đối tượng và định kỳ theo quy định, có văn bản gửi danh sách đối tượng nhận hỗ trợ đến các doanh nghiệp viễn thông được đối tượng đăng ký sử dụng dịch vụ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức thực hiện việc hỗ trợ; đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý biết.

d) Đối với đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập trong trường hợp hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ:

Căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và nhu cầu của đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập danh sách đối tượng được hỗ trợ và có văn bản gửi danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ đến Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để tổ chức thực hiện việc hỗ trợ, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý biết.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết khoản 3 Điều này phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Điều 10. Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức đặt hàng

1. Việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức đặt hàng được thực hiện bằng hình thức cung cấp dịch vụ cho đối tượng sử dụng. Đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo mức hỗ trợ do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này; được đảm bảo tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Điều kiện thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức đặt hàng:

Ngoài đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện chung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện:

a) Phương thức đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích đã được quy định tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Dịch vụ viễn thông công ích đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng dịch vụ hoặc dịch vụ viễn thông đã được doanh nghiệp viễn thông tự công bố chất lượng theo tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng đối với các dịch vụ viễn thông không thuộc danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

3. Căn cứ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức đặt hàng:

a) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức đặt hàng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 30 của Nghị định này (nếu có) đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 của Nghị định này;

c) Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

4. Dự toán đặt hàng hằng năm hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông được lập trong phạm vi dự toán quy định tại điểm b khoản 3 Điều này và được xác định như sau:

a) Dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập xác định trên cơ sở tình hình thực hiện dự toán năm trước liền kề và dự kiến số lượng đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ bình quân tháng và mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo quy định trong năm đặt hàng;

b) Dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc xác định trên cơ sở tình hình thực hiện dự toán năm trước liền kề và dự kiến sản lượng các dịch vụ hỗ trợ sử dụng bình quân tháng và mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ trong năm đặt hàng;

c) Dự toán đặt hàng bao gồm các khoản phí, lệ phí và thuế theo quy định của pháp luật (nếu có).

5. Nội dung hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Tên dịch vụ viễn thông công ích hỗ trợ các đối tượng sử dụng;

b) Đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, địa bàn được hỗ trợ;

c) Số lượng, khối lượng, sản lượng dịch vụ hỗ trợ cho các đối tượng được hỗ trợ sử dụng; chất lượng sản phẩm, dịch vụ viễn thông công ích (theo tiêu chí, tiêu chuẩn quy định hiện hành);

d) Thời gian đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích (số tháng, thời gian bắt đầu tính hỗ trợ triển khai, thời gian kết thúc hỗ trợ);

đ) Giá dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật;

e) Mức hỗ trợ sử dụng từng loại dịch vụ cho từng loại đối tượng được hỗ trợ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này;

g) Giá trị hợp đồng đặt hàng: Là tổng kinh phí hỗ trợ việc sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông, do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp viễn thông thỏa thuận trên cơ sở quy định tại các điểm c, d, đ, e khoản này và quy định pháp luật có liên quan; giá trị cụ thể được thể hiện chi tiết trong phụ lục hợp đồng;

h) Loại hợp đồng;

i) Tạm ứng kinh phí;

k) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng;

l) Phương thức nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng, thanh lý hợp đồng;

m) Phương thức thanh toán, quyết toán;

n) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

o) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết;

Ngoài các nội dung quy định tại khoản này, hợp đồng được bổ sung một số nội dung khác phù hợp với yêu cầu quản lý thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (nếu có).

6. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Lập, phê duyệt phương án đặt hàng hằng năm:

Căn cứ kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, dự toán thực hiện hoạt động viễn thông công ích của Bộ Khoa học và Công nghệ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức lập, phê duyệt phương án đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích.

Phương án đặt hàng bao gồm các nội dung cơ bản sau: Tên dịch vụ viễn thông công ích; dự kiến số lượng đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc; chất lượng dịch vụ; thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ; dự toán đặt hàng xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng dịch vụ, quy định về kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ đặt hàng và các nội dung khác do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam quyết định.

Thời gian hoàn thành việc phê duyệt phương án đặt hàng của năm kế hoạch phải đảm bảo đủ thời gian thực hiện quy trình theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Nghị định này. Riêng năm đầu tiên thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của thời kỳ tiếp theo, thời gian hoàn thành phê duyệt phương án đặt hàng theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Xác định doanh nghiệp viễn thông nhận phương án đặt hàng:

Căn cứ phương án đặt hàng đã phê duyệt và thông tin sơ bộ về các doanh nghiệp viễn thông có khả năng thực hiện phương án đặt hàng, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam xác định các doanh nghiệp viễn thông nhận phương án đặt hàng.

c) Đăng ký đặt hàng:

Doanh nghiệp viễn thông căn cứ quy định tại khoản 4 Điều này và thông báo của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để thực hiện đăng ký đặt hàng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Nghị định này; đồng thời gửi Bộ Khoa học và Công nghệ phương án giá dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật.

d) Đánh giá nội dung đăng ký đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp:

Thời gian Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành việc đánh giá theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Nghị định này và thông báo kết quả đánh giá cho các doanh nghiệp viễn thông biết. Nội dung đánh giá bao gồm: Việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, tình hình thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích năm trước năm kế hoạch của doanh nghiệp và quy mô đối tượng, khối lượng, sản lượng dịch vụ đăng ký đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ năm kế hoạch.

đ) Thương thảo hợp đồng đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

Trên cơ sở giá dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật và đăng ký đặt hàng của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông đáp ứng đầy đủ yêu cầu của phương án đặt hàng thương thảo hợp đồng. Nội dung thương thảo hợp đồng bao gồm: làm rõ về dịch vụ, số lượng đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập; quy mô sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc, loại hợp đồng, giá trị hợp đồng đặt hàng theo quy định, dự kiến tiến độ thực hiện hợp đồng, những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ trong phương án đặt hàng và các nội dung cần thiết khác.

Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo hợp đồng phải tiến hành hoàn thiện dự thảo hợp đồng; điều khoản chi tiết của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

e) Phê duyệt quyết định đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

Trên cơ sở biên bản thương thảo hợp đồng, dự thảo hợp đồng, trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phê duyệt quyết định đặt hàng bao gồm các nội dung: Tên doanh nghiệp viễn thông; dịch vụ viễn thông công ích; số lượng đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập; sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc; mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích; thời gian thực hiện hỗ trợ (tháng); giá trị hợp đồng đặt hàng; loại hợp đồng; các giải pháp, điều kiện cần thiết liên quan khác để đảm bảo việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định.

g) Ký kết hợp đồng đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

Trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp viễn thông ký kết hợp đồng đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích trong năm tiếp theo.

h) Thực hiện hợp đồng đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

Doanh nghiệp thực hiện hợp đồng được Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tạm ứng kinh phí đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 32 của Nghị định này và tổ chức, triển khai thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của hợp đồng.

Doanh nghiệp viễn thông nhận đặt hàng có trách nhiệm tiếp nhận đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của đối tượng được hỗ trợ, tổng hợp danh sách đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 của Nghị định này.

Quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung đối tượng, mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp nhận đặt hàng phải phối hợp thực hiện điều chỉnh hợp đồng cho phù hợp.

i) Việc báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán, thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 32 của Nghị định này và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo;

k) Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng (trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước): Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng trên Trang thông tin điện tử của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ. Thời gian đăng tải có thể trong hoặc sau thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 01 tháng kể từ ngày thanh lý hợp đồng.

Trường hợp pháp luật về đấu thầu và pháp luật liên quan có quy định công khai thông tin về kết quả thực hiện đặt hàng, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện theo quy định.

7. Quản lý đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích

a) Việc quản lý đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập bao gồm theo dõi tình hình biến động đối tượng, phải đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 và theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Việc quản lý hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc trên cơ sở báo cáo kết quả hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo thực tế. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu báo cáo.

8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này và biểu mẫu thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức đặt hàng phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Điều 11. Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức giao nhiệm vụ

1. Việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ được thực hiện bằng hình thức cung cấp dịch vụ cho đối tượng sử dụng. Phạm vi đối tượng, quy mô dịch vụ, mức kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua doanh nghiệp viễn thông theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; được đảm bảo tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Điều kiện thực hiện giao nhiệm vụ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

Ngoài việc đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện chung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, việc giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện:

a) Phương thức giao nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích đã được quy định tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Điều kiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 của Nghị định này;

c) Các điều kiện khác theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Căn cứ thực hiện giao nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Nghị định này;

b) Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức giao nhiệm vụ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 30 của Nghị định này (nếu có) đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 của Nghị định này.

4. Lập, phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ hằng năm đối với từng doanh nghiệp:

a) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã ban hành mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, việc lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ, giá trị hợp đồng căn cứ vào số lượng đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, số dự kiến sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc và mức hỗ trợ để xác định;

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, việc lập, phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ trên cơ sở một hoặc một số thông tin sau: Đề xuất của doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ, khảo sát giá thị trường đối với dịch vụ tương tự. Sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mức hỗ trợ theo quy định, dự toán và giá trị hợp đồng phải được các cơ quan, tổ chức liên quan điều chỉnh cho phù hợp.

5. Nội dung hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 10 của Nghị định này; trong đó giá trị hợp đồng là dự toán thực hiện nhiệm vụ được phê duyệt.

6. Quy trình thực hiện giao nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Nghị định này;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lựa chọn doanh nghiệp và quyết định giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định;

c) Căn cứ quy định tại điểm b khoản này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức lập, phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ và gửi quyết định phê duyệt dự toán báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi;

d) Căn cứ dự toán đã phê duyệt tại điểm c khoản này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức thương thảo hợp đồng với các doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ. Nội dung thương thảo hợp đồng bao gồm các điều khoản chi tiết và các phụ lục kèm theo hợp đồng;

đ) Căn cứ điểm b và kết quả thực hiện điểm d khoản này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ký kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông và gửi 01 bản hợp đồng đến Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, thực hiện tạm ứng kinh phí cho doanh nghiệp viễn thông theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 32 của Nghị định này;

e) Doanh nghiệp viễn thông thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và quy định của hợp đồng;

g) Việc báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán, thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 32 của Nghị định này và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo;

h) Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng (trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước): Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng trên Trang thông tin điện tử của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ. Thời gian đăng tải có thể trong hoặc sau thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 01 tháng kể từ ngày thanh lý hợp đồng.

7. Quản lý đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ theo quy định tại khoản 7 Điều 10 của Nghị định này.

8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này và biểu mẫu thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức giao nhiệm vụ phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Điều 12. Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp

1. Việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp được thực hiện đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, hình thức hỗ trợ bằng tiền. Đối tượng được hỗ trợ nhận kinh phí trực tiếp từ tổ chức thực hiện chuyển tiền cho đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Đối tượng được nhận hỗ trợ với mức kinh phí do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này.

2. Điều kiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp:

Ngoài việc đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện chung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 của Nghị định này, việc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện:

a) Phương thức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp đã được quy định tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều 10 của Nghị định này;

c) Có biện pháp đảm bảo đối tượng được hỗ trợ sử dụng kinh phí đúng mục đích theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Căn cứ thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp:

a) Các căn cứ quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 10 của Nghị định này;

b) Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ theo phương thức hỗ trợ trực tiếp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 của Nghị định này (nếu có) đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 của Nghị định này;

c) Danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức hỗ trợ trực tiếp do cơ quan nhà nước tại địa phương cung cấp.

4. Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích hằng năm cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp:

Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích hằng năm cho các đối tượng được hỗ trợ theo phương thức hỗ trợ trực tiếp được xác định trên cơ sở danh sách đối tượng được hỗ trợ do địa phương lập và mức kinh phí hỗ trợ cho từng loại đối tượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 24 của Nghị định này. Trường hợp thực hiện ủy thác chuyển tiền cho tổ chức thanh toán trung gian, chi phí ủy thác chi trả theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 của Nghị định này.

5. Quy trình thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp:

a) Việc tổ chức lập danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 của Nghị định này;

b) Căn cứ danh sách tại điểm a khoản này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức rà soát, tổng hợp danh sách, phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ và thực hiện chuyển tiền cho đối tượng được hỗ trợ.

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được lựa chọn tổ chức thanh toán trung gian chi trả kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng được hỗ trợ. Trong trường hợp này, khi ủy thác trả tiền hỗ trợ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ ủy thác chi trả theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Định kỳ hằng tháng hoặc hằng quý, tổ chức thanh toán trung gian thực hiện chuyển tiền cho đối tượng theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

d) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổng hợp kinh phí đã chi trả cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Nghị định này.

6. Quản lý đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức hỗ trợ trực tiếp theo quy định tại khoản 7 Điều 10 của Nghị định này.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này và biểu mẫu thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Mục 3
HỖ TRỢ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI THEO PHƯƠNG THỨC ĐẤU THẦU,
GIAO NHIỆM VỤ HOẶC HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO
ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

Điều 13. Nguyên tắc quản lý, điều kiện chung và thủ tục hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng được hỗ trợ

1. Nguyên tắc quản lý hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng được hỗ trợ:

a) Đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, phương thức hỗ trợ theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Chỉ hỗ trợ cho đối tượng được hỗ trợ có nhu cầu và chỉ được nhận hỗ trợ thông qua một hình thức và một phương thức theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Đảm bảo sự phối hợp của các bộ, cơ quan trung ương liên quan và các địa phương trong quản lý đối tượng được hỗ trợ theo phạm vi quản lý;

d) Mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và nguồn tài chính của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

2. Điều kiện chung về hỗ trợ thiết bị đầu cuối:

a) Điều kiện đối với doanh nghiệp: Doanh nghiệp tham gia đấu thầu cung cấp thiết bị đầu cuối là các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và có ngành nghề đăng ký kinh doanh phù hợp với hàng hóa, dịch vụ của gói thầu;

b) Doanh nghiệp tham gia thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức giao nhiệm vụ là các doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho đối tượng được hỗ trợ;

c) Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt kế hoạch hỗ trợ thiết bị đầu cuối, dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối:

a) Căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và nhu cầu nhận hỗ trợ thiết bị đầu cuối của đối tượng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý theo biểu mẫu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam để triển khai hỗ trợ theo quy định; đồng thời gửi danh sách đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho đối tượng được hỗ trợ biết;

b) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điểm a khoản này và biểu mẫu thực hiện phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Điều 14. Hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức đấu thầu

1. Việc hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức đấu thầu theo quy định tại Điều này khi thực hiện hình thức hỗ trợ bằng hiện vật. Thiết bị đầu cuối hỗ trợ cho đối tượng phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng thiết bị theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối bao gồm giá mua thiết bị và dịch vụ kèm theo (nếu có) theo kết quả đấu thầu do cơ quan nhà nước tổ chức thực hiện.

2. Điều kiện thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức đấu thầu:

Ngoài đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện chung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Nghị định này, việc hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức đấu thầu được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện:

a) Đã có hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về yêu cầu kỹ thuật, chất lượng thiết bị đầu cuối;

b) Có danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ thiết bị đầu cuối do địa phương lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

3. Căn cứ thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức đấu thầu:

a) Quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và kế hoạch thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng hiện vật của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng hiện vật cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức đấu thầu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí có liên quan quy định tại điểm đ (nếu có) khoản 2 Điều 30 của Nghị định này đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31 của Nghị định này;

d) Danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng hiện vật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định này;

đ) Hướng dẫn về yêu cầu kỹ thuật, chất lượng thiết bị đầu cuối.

4. Việc hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng hiện vật cho các đối tượng được hỗ trợ bao gồm hỗ trợ thiết bị, bảo hành thiết bị, các phụ kiện kèm theo (nếu có), được bàn giao cho đối tượng tại địa bàn đối tượng cư trú theo hướng dẫn thực hiện

chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ. Trường hợp việc hỗ trợ thiết bị đầu cuối có kèm theo dịch vụ hướng dẫn sử dụng, lắp đặt, cài đặt thì nội dung hỗ trợ bao gồm các dịch vụ này.

5. Tổ chức thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức đấu thầu:

a) Việc tổ chức đấu thầu cung cấp thiết bị đầu cuối thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định tại Nghị định này. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của người có thẩm quyền, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện trách nhiệm, quyền hạn của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Căn cứ danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Nghị định này, nội dung hỗ trợ tại khoản 4 Điều này và quy định về chi hỗ trợ thiết bị đầu cuối quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, dự toán kinh phí đã được phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức đấu thầu cung cấp thiết bị theo quy định của pháp luật về đấu thầu, chủ đầu tư không phải thẩm định, phê duyệt dự toán mua sắm;

c) Nhà thầu thực hiện gói thầu cung cấp thiết bị đầu cuối thực hiện bàn giao thiết bị đầu cuối và có biên bản bàn giao cho đối tượng theo danh sách đối tượng được hỗ trợ; biên bản bàn giao có chứng kiến của đại diện địa phương nơi đối tượng được hỗ trợ cư trú theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện tạm ứng, nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng, thanh toán kinh phí, thanh lý hợp đồng theo quy định tại điểm d khoản 3, điểm c khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 32 của Nghị định này và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan nhà nước tại địa phương phối hợp với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, nhà thầu thực hiện bàn giao thiết bị đầu cuối hỗ trợ cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết điểm c khoản 5 Điều này và biểu mẫu thực hiện phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Điều 15. Hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện

1. Việc hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện theo quy định tại Điều này được thực hiện đối với hình thức hỗ trợ bằng tiền và

giao cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập thực hiện. Đối tượng được hỗ trợ với mức kinh phí theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

2. Điều kiện thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện:

Ngoài việc đảm bảo các nguyên tắc, đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Nghị định này, việc hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức giao nhiệm vụ được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện:

- a) Quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 của Nghị định này;
- b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối;
- c) Có giải pháp đảm bảo việc sử dụng kinh phí của đối tượng được hỗ trợ đúng mục đích theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Căn cứ thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức giao nhiệm vụ:

a) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và kế hoạch thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền theo phương thức giao nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định này;

c) Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức giao nhiệm vụ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí có liên quan quy định tại điểm đ (nếu có) khoản 2 Điều 30 của Nghị định này đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31 của Nghị định này;

d) Mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

đ) Quyết định mức chi phí chi trả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định này.

4. Dự toán kinh phí giao nhiệm vụ hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho từng doanh nghiệp viễn thông:

Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức giao nhiệm vụ được lập trên cơ sở các thông tin, số liệu: Danh sách đối tượng được hỗ trợ

đang sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của từng doanh nghiệp do địa phương lập, mức kinh phí hỗ trợ cho từng loại đối tượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; chi phí chi trả kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định này.

5. Nội dung hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ thiết bị đầu cuối:

- a) Tên dịch vụ;
- b) Đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối, địa bàn được hỗ trợ;
- c) Số lượng đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối;
- d) Thời gian thực hiện hỗ trợ;
- đ) Mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho từng loại đối tượng;
- e) Tổng kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng được xác định trên cơ sở quy định tại điểm c, điểm đ khoản này;
- g) Giá trị hợp đồng: là chi phí chi trả cho doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ chi trả kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối;
- h) Loại hợp đồng;
- i) Tạm ứng kinh phí;
- k) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng;
- l) Phương thức nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng, thanh lý hợp đồng;
- m) Phương thức thanh toán, quyết toán;
- n) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- o) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và thủ tục giải quyết;
- p) Ngoài các nội dung hợp đồng quy định tại khoản này, nội dung hợp đồng được bổ sung một số nội dung khác phù hợp với yêu cầu quản lý thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (nếu có).

6. Quy trình giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối:

a) Lập danh sách đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Nghị định này;

b) Trên cơ sở danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lập, phê duyệt giao nhiệm vụ cho từng doanh nghiệp và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền tương ứng với số lượng đối tượng được hỗ trợ

sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của từng doanh nghiệp có trong danh sách do địa phương đề nghị tại điểm a khoản này;

c) Căn cứ quyết định phê duyệt tại điểm b khoản này, trong thời hạn 07 ngày làm việc, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ với các doanh nghiệp viễn thông, tạm ứng kinh phí cho các doanh nghiệp thực hiện theo quy định;

d) Doanh nghiệp tổ chức triển khai thực hiện hợp đồng theo quy định và báo cáo Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền cho các đối tượng theo quy định của hợp đồng và được thanh toán chi phí chi trả trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ và quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định này;

đ) Trong quá trình thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan nhà nước tại địa phương phối hợp với doanh nghiệp được giao nhiệm vụ hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

e) Việc báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán, thanh lý hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm c khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 32 của Nghị định này và doanh nghiệp chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo;

g) Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng (trừ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước): Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng trên Trang thông tin điện tử của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ. Thời gian đăng tải có thể trong hoặc sau thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không muộn hơn 01 tháng kể từ ngày thanh lý hợp đồng.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này và biểu mẫu thực hiện phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Điều 16. Hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối

1. Việc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo quy định tại Điều này khi thực hiện hình thức hỗ trợ bằng tiền theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối nhận hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc nhận kinh phí hỗ trợ thông qua tổ chức thanh toán trung

gian chi trả kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm về việc mua thiết bị. Mức hỗ trợ theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

2. Điều kiện thực hiện:

Ngoài việc đảm bảo các nguyên tắc, đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 của Nghị định này, việc hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 15 của Nghị định này.

3. Căn cứ thực hiện:

a) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và kế hoạch thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền theo phương thức hỗ trợ trực tiếp của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền cho đối tượng được hỗ trợ theo phương thức hỗ trợ trực tiếp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 30 của Nghị định này, dự toán kinh phí có liên quan quy định tại điểm đ (nếu có) khoản 2 Điều 30 của Nghị định này đã được phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 31 của Nghị định này;

c) Căn cứ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 15 của Nghị định này;

d) Danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Nghị định này.

4. Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối trực tiếp đối với từng lần thực hiện:

Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối được xác định trên cơ sở danh sách đối tượng được hỗ trợ do địa phương lập và mức kinh phí hỗ trợ cho từng loại đối tượng do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Trường hợp thực hiện ủy thác cho tổ chức thanh toán trung gian chuyển tiền cho đối tượng được hỗ trợ thì dự toán kinh phí bao gồm khoản chi phí ủy thác chi trả theo quy định.

5. Quy trình thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối đối với từng lần hỗ trợ:

a) Căn cứ danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối lập theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Nghị định này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện: Lập, phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ và thực hiện chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được lựa chọn tổ chức thanh toán trung gian chi trả kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng được hỗ trợ. Trong trường hợp này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực

hiện chuyển tiền cho đối tượng được hỗ trợ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 12 của Nghị định này.

b) Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Nghị định này.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này và biểu mẫu thực hiện phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Chương III **CƠ CHẾ TÀI CHÍNH THỰC HIỆN** **HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH**

Mục 1 **ĐÓNG GÓP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG** **VÀO QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM**

Điều 17. Mức đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Mức đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu dịch vụ viễn thông, tối đa là 1,5%. Mức đóng góp cụ thể của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Doanh thu dịch vụ viễn thông thuộc phạm vi tính đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được xác định theo quy định của pháp luật, không bao gồm doanh thu của doanh nghiệp viễn thông từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 20, Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này.

2. Đóng góp tài chính của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hạch toán vào chi phí kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

3. Thời điểm bắt đầu tính đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo nhu cầu kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của từng thời kỳ theo nguyên tắc ưu tiên sử dụng trước nguồn kinh phí còn dư của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước chuyển sang;

b) Đảm bảo phù hợp với kế hoạch thực hiện và tiến độ giải ngân của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ;

c) Trường hợp thời gian thu đóng góp không đủ 12 tháng trong năm thì tính thu đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông trên cơ sở doanh thu bình quân tháng trong năm và số tháng thu đóng góp trong năm đó;

d) Thời điểm dừng thu đóng góp: Xác định trên cơ sở đảm bảo thu đủ theo nhu cầu kinh phí thực tế để thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc giao Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thời điểm bắt đầu tính đóng góp, thời điểm dừng đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thời điểm bắt đầu tính đóng góp, thời điểm dừng đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi quyết định để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tài chính để theo dõi.

Điều 18. Đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Doanh nghiệp viễn thông được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng lần đầu được miễn đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam 02 năm kể từ ngày được cấp phép; được giảm 50% mức đóng góp trong 02 năm tiếp theo kể từ ngày hết thời hạn miễn đóng góp.

2. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng lần đầu trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, doanh nghiệp viễn thông được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho thời gian mà doanh nghiệp được hưởng miễn, giảm còn lại tính từ khi doanh nghiệp được cấp phép.

Mục 2

SỬ DỤNG QUỸ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH VIỆT NAM CHO HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 19. Quản lý chi phí hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Nhà nước hỗ trợ từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho các doanh nghiệp phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích bù đắp các khoản chi phí sau đây:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông đầu tư phát triển, nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông (gọi tắt là chi phí khấu hao);

b) Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông, bao gồm: Chi phí cho nhân công; điện năng; bảo dưỡng; sửa chữa thường xuyên công trình, hạng mục công trình; thuê địa điểm, mặt bằng để xây dựng, lắp đặt cơ sở hạ tầng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông đầu tư (gọi tắt là chi phí duy trì);

c) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng; chi phí mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông; thuê đường truyền dẫn, thuê dịch vụ vệ tinh của doanh nghiệp viễn thông khác ngoài các khoản chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản này (gọi chung là chi phí thuê);

d) Các khoản phí, lệ phí và thuế doanh nghiệp phải nộp theo quy định của pháp luật (gọi chung là chi phí khác).

Nội dung chi phí được hỗ trợ, xác định mức chi phí hỗ trợ hằng năm cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo các phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22 của Nghị định này.

2. Căn cứ chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm quy định các biện pháp quản lý hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, bảo đảm đáp ứng nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

3. Định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

Định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập bao gồm: định mức chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông hằng năm (sau đây gọi tắt là định mức chi phí khấu hao); định mức chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông (sau đây gọi tắt là định mức chi phí duy trì).

a) Định mức chi phí khấu hao được xác định trên cơ sở dự kiến nguyên giá các tài sản cố định thuộc cơ sở hạ tầng viễn thông chia cho 7 (năm).

Việc xác định nguyên giá tài sản cố định để xây dựng định mức áp dụng các phương pháp sau: Dựa trên thiết kế tiêu chuẩn của công trình viễn thông phục vụ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này và các quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; dựa trên tổng hợp và phân tích số liệu khảo sát chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình viễn thông tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp báo cáo; hoặc kết hợp các phương pháp nêu trên để xác định nguyên giá phù hợp với điều kiện thực tế. Trường hợp thực hiện khảo sát số liệu, nếu có số liệu khảo sát từ 02 doanh nghiệp viễn thông trở lên thì số liệu kết quả khảo sát được tính theo số bình quân từ số báo cáo của các doanh nghiệp viễn thông.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định áp dụng chung cho các hạng mục công trình viễn thông là 07 năm.

b) Định mức chi phí duy trì được cấu thành từ các khoản chi phí quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và được xác định trong từng thời kỳ của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Định mức chi phí duy trì được xây dựng cho địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Việc xác định định mức áp dụng các phương pháp: khảo sát, tổng hợp và phân tích; áp dụng các định mức, chế độ, tiêu chuẩn và quy định liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (nếu có); kết hợp các phương pháp nêu trên.

Trong đó: Chi phí điện năng xác định trên cơ sở công suất tiêu thụ điện năng của các hạng mục công trình viễn thông và giá điện tại thời điểm khảo sát; chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông xác định theo quy định của pháp luật có liên quan về bảo dưỡng công trình xây dựng hoặc theo kết quả khảo sát chi phí thực tế về bảo dưỡng công trình bình quân 03 năm gần nhất do doanh nghiệp báo cáo; chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí nhân công, chi phí thuê địa điểm, mặt bằng để xây dựng, lắp đặt cơ sở hạ tầng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông đầu tư xác định trên cơ sở kết quả khảo sát số liệu báo cáo thực hiện theo quy định của doanh nghiệp.

Số liệu khảo sát làm cơ sở xây dựng định mức là số báo cáo của ít nhất một doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông ở khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông. Trường hợp có số liệu của hơn một doanh nghiệp viễn thông báo cáo thì định mức chi phí tính theo số bình quân chi phí của các doanh nghiệp viễn thông được khảo sát trên cùng địa bàn.

Trường hợp nội dung khảo sát yêu cầu doanh nghiệp viễn thông báo cáo nhưng tại địa bàn khảo sát chưa có số liệu phát sinh, việc xây dựng định mức chi phí duy trì được thực hiện trên cơ sở đề xuất, thuyết minh của các doanh nghiệp viễn thông về quy trình quản lý vận hành cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức doanh nghiệp đang thực hiện, giá cả thị trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Căn cứ tình hình thực tế, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xây dựng các định mức chi phí, quyết định nội dung, hình thức, đối tượng, thời điểm lấy số liệu khảo sát để xây dựng các định mức chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản này;

d) Các định mức chi phí ban hành tại điểm a, điểm b khoản này được áp dụng để quản lý hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho cả thời kỳ của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Trường hợp có sự biến động về giá cả thị trường, tiền lương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sự cần thiết và quyết định việc điều chỉnh định mức chi phí cho phù hợp.

4. Các doanh nghiệp viễn thông được cấp phép thiết lập hạ tầng mạng có trách nhiệm báo cáo các số liệu và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo theo yêu cầu của cơ quan nhà nước để phục vụ công tác xây dựng các định mức chi phí.

5. Áp dụng các định mức chi phí trong quản lý hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Trường hợp đấu thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

Định mức chi phí khấu hao quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và định mức chi phí duy trì quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được sử dụng trong quản lý lập dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định này hoặc để làm căn cứ kiểm soát mức kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện gói thầu theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 20 của Nghị định này; không phải là mức kinh phí để áp dụng thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông.

b) Trường hợp đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

Trường hợp đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Nghị định này, định mức chi phí khấu hao theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này được sử dụng để kiểm soát mức hỗ trợ bù đắp chi phí khấu hao cho doanh nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 của Nghị định này; không phải là mức kinh phí để thanh toán bù đắp chi phí khấu hao cho doanh nghiệp viễn thông.

Định mức chi phí duy trì theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được áp dụng để lập dự toán, thanh toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông được đặt hàng theo quy định của Nghị định này.

c) Trường hợp giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

Các định mức chi phí ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều này để tham khảo áp dụng khi lập dự toán cung cấp dịch vụ. Trường hợp các định mức chi phí áp dụng không phù hợp, việc lập dự toán thực hiện nhiệm vụ được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, giá cả thị trường, chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và pháp luật có liên quan. Các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ lập và đề xuất dự toán cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 8 của Nghị định này.

6. Quản lý chi phí thuê:

a) Trường hợp cung cấp dịch vụ theo phương thức đấu thầu, doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí thuê theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 20 của Nghị định này;

b) Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ tại khu vực đang cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí thuê theo hợp đồng, hóa đơn thực tế nhưng không vượt quá chi phí thuê bình quân theo số liệu báo cáo của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã thuê tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông trong năm liền kề năm đặt hàng, năm giao nhiệm vụ tương ứng với từng phương thức thực hiện.

Trường hợp chỉ có một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã thuê báo cáo, doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí thuê không vượt quá chi phí thuê bình quân thực tế 03 năm liền kề trước năm đặt hàng, giao nhiệm vụ theo số liệu báo cáo của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không đủ số liệu chi phí thuê 03 năm liền kề thì chi phí thuê được xác định theo chi phí thực tế của năm liền kề hoặc năm đang thực hiện do doanh nghiệp báo cáo.

c) Trường hợp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ tại khu vực chưa có dịch vụ viễn thông: Dự toán chi phí thuê được lập trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp về khảo sát giá thị trường và các biện pháp quản lý hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều này; doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí thuê theo hợp đồng, hoá đơn thực tế trong phạm vi dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được phê duyệt.

7. Xác định doanh thu phát sinh:

Doanh thu phát sinh trong thời gian doanh nghiệp viễn thông thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và doanh nghiệp viễn thông được Nhà nước hỗ trợ bù đắp chi phí phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông, chi phí thuê, chi phí khác khác theo quy định tại khoản 1 Điều này và các Điều 20, 21, 22 của Nghị định này được xác định trong các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp đấu thầu: Doanh thu phát sinh được xác định theo kết quả đấu thầu cung cấp dịch vụ;

b) Trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ: Doanh thu phát sinh bao gồm các khoản doanh thu theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định này. Đối với việc khai thác cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ, doanh thu dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông. Doanh thu phát sinh được xác định trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp.

Việc xác định doanh thu phát sinh khi xác định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo nguyên tắc: Trường hợp doanh nghiệp viễn thông chỉ đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông với quy mô quy định trong hợp đồng

cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thì doanh thu phát sinh là toàn bộ doanh thu quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định này phát sinh theo báo cáo của doanh nghiệp; trường hợp doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông có quy mô lớn hơn so với quy mô quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và phải chi phí nhiều hơn mức kinh phí được Nhà nước hỗ trợ bù đắp theo quy định tại các Điều 21, 22 của Nghị định này, doanh thu phát sinh được xác định trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ chi phí do Nhà nước hỗ trợ và chi phí do doanh nghiệp tự bù đắp. Phần doanh thu phân bổ cho chi phí do Nhà nước hỗ trợ bù đắp là doanh thu phát sinh để xác định mức chi hỗ trợ cho doanh nghiệp.

c) Doanh nghiệp viễn thông báo cáo doanh thu phát sinh theo quy định tại điểm b khoản này và theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xây dựng, quyết định ban hành các định mức chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều này, hướng dẫn chi tiết thực hiện khoản 6, điểm b khoản 7 Điều này và quy định mẫu biểu báo cáo chi phí thuê, doanh thu phát sinh của doanh nghiệp viễn thông phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 20. Chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đấu thầu

1. Nội dung chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập bao gồm các khoản chi phí quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này; trong đó chi phí khấu hao bao gồm: Chi phí khấu hao phát triển, nâng cấp tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông. Đối với chi phí khấu hao đường truyền dẫn được tính từ công trình viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập đến điểm kết cuối vào mạng viễn thông của doanh nghiệp.

2. Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông thực hiện gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập hằng năm được xác định bằng (=) Chi phí khấu hao, cộng (+) Chi phí duy trì, cộng (+) Chi phí thuê (nếu có), cộng (+) Chi phí khác (nếu có), trừ (-) Doanh thu phát sinh.

3. Xác định các yếu tố hình thành mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông hằng năm:

a) Thời gian tính hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp đưa công trình viễn thông vào cung cấp dịch vụ đến khi kết thúc hợp đồng;

b) Kinh phí hỗ trợ chỉ xác định trên cơ sở khối lượng dịch vụ được nghiệm thu theo quy định của hợp đồng;

c) Chi phí khấu hao thuộc gói thầu được xác định bằng tổng số chi phí

khấu hao đối với tài sản cố định thực tế do doanh nghiệp viển thông đầu tư theo quy định hiện hành và trích khấu hao trong 07 năm chia cho 7, đảm bảo không vượt quá chi phí khấu hao trong giá hợp đồng; trường hợp doanh nghiệp thực hiện trích khấu hao trên 07 năm, phần chi phí khấu hao sau 07 năm do doanh nghiệp tự bù đắp chi phí;

d) Chi phí duy trì xác định bằng chi phí duy trì trong giá hợp đồng trong 07 năm chia cho 7;

đ) Trường hợp khi tổ chức đấu thầu, giá gói thầu được lập không căn cứ theo dự toán gói thầu được phê duyệt, việc thanh toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện gói thầu ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản này, phải đảm bảo việc hỗ trợ các khoản chi phí khấu hao, chi phí duy trì không vượt quá các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viển thông phổ cập do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Việc rà soát chi phí khấu hao, chi phí duy trì khi xác định mức kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện gói thầu theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 của Nghị định này;

e) Chi phí thuê (nếu có) xác định theo hợp đồng thuê, hoá đơn hợp pháp do doanh nghiệp báo cáo nhưng không được vượt quá tổng chi phí thuê trong giá hợp đồng (trong 07 năm) chia cho 7 và phải đảm bảo không được tính trùng lặp với chi phí khấu hao và chi phí duy trì để cung cấp dịch vụ viển thông phổ cập;

g) Doanh thu phát sinh (thực hiện trong 07 năm) được xác định theo kết quả đấu thầu chia cho 7;

h) Trường hợp khu vực thuộc phạm vi cung cấp dịch vụ của gói thầu không được nghiệm thu thì phải giảm trừ thanh toán đối với khối lượng dịch vụ không được nghiệm thu và xử lý vi phạm theo quy định của hợp đồng;

i) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viển thông không đủ 12 tháng trong năm thì số kinh phí doanh nghiệp được hỗ trợ là số tháng thực tế cung cấp dịch vụ trong năm được nghiệm thu.

4. Hồ sơ đề nghị nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng:

a) Báo cáo kết quả cung cấp dịch vụ, kèm theo báo cáo đo tốc độ mạng Internet theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Báo cáo chi phí khấu hao thuộc phạm vi được hỗ trợ theo hợp đồng thực hiện gói thầu kèm theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình, hạng mục công trình do doanh nghiệp viển thông đầu tư; trong đó

phải thể hiện chi tiết danh mục tài sản cố định hình thành thuộc công trình, hạng mục công trình và mức trích khấu hao thực tế trong 07 năm của doanh nghiệp chia cho 7. Tài liệu này doanh nghiệp chỉ cung cấp khi đề nghị thanh toán lần đầu thực hiện hợp đồng sau khi quyết toán đầu tư công trình được phê duyệt;

c) Báo cáo chi phí thuê kèm theo hợp đồng, hoá đơn, chứng từ hợp pháp; các chi phí khác (nếu có).

5. Hồ sơ đề nghị thanh toán kinh phí:

Ngoài hợp đồng cung cấp dịch vụ, hồ sơ doanh nghiệp viễn thông đề nghị Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thanh toán kinh phí hỗ trợ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí;
- b) Biên bản nghiệm thu hợp đồng cung cấp dịch vụ;
- c) Bảng xác định giá trị khối lượng dịch vụ hoàn thành;
- d) Hoá đơn cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

6. Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu, số liệu báo cáo cơ quan nhà nước.

Điều 21. Chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đặt hàng

1. Nội dung chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đặt hàng bao gồm:

a) Đối với trường hợp đặt hàng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 của Nghị định này, doanh nghiệp viễn thông được hỗ trợ chi phí duy trì, chi phí khác theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 19 của Nghị định này;

b) Đối với trường hợp đặt hàng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Nghị định này, nội dung chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông bao gồm các khoản chi phí quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này; trong đó chi phí khấu hao bao gồm: Chi phí khấu hao phát triển, nâng cấp tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông. Đối với chi phí khấu hao đường truyền dẫn được tính từ công trình viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập đến điểm kết cuối vào mạng viễn thông của doanh nghiệp.

2. Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông được đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập hằng năm:

a) Trường hợp đặt hàng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 của Nghị định này, mức chi hỗ trợ bằng (=) Chi phí duy trì, cộng (+) Chi phí khác, trừ (-) Doanh thu phát sinh;

b) Trường hợp đặt hàng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Nghị định này, mức chi hỗ trợ bằng (=) Chi phí khấu hao, cộng (+) Chi phí duy trì, cộng (+) Chi phí thuê, cộng (+) Chi phí khác, trừ (-) Doanh thu phát sinh;

c) Việc xác định các yếu tố hình thành mức chi hỗ trợ tại điểm a, điểm b khoản này theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Xác định các yếu tố hình thành mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông hằng năm:

a) Thời gian tính hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định của hợp đồng đặt hàng và thời gian được nghiệm thu;

b) Kinh phí hỗ trợ chỉ xác định trên cơ sở khối lượng dịch vụ được nghiệm thu theo quy định của hợp đồng;

c) Đối với trường hợp đặt hàng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Nghị định này: Chi phí khấu hao trong thời gian đặt hàng là số chi phí khấu hao thực tế trích hằng năm của doanh nghiệp viễn thông theo quy định nhưng không vượt quá định mức chi phí khấu hao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; chi phí thuê xác định theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 19 của Nghị định này. Đối với chi phí khấu hao đường truyền dẫn tính từ công trình viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập đến điểm kết cuối vào mạng viễn thông của doanh nghiệp;

d) Chi phí duy trì tính theo định mức chi phí duy trì quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định này;

đ) Doanh thu phát sinh xác định theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 7 Điều 19 của Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều 20 của Nghị định này;

b) Trường hợp đặt hàng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Nghị định này, doanh nghiệp có báo cáo chi phí khấu hao theo chi phí thực tế hằng năm kèm theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình, hạng mục công trình do doanh nghiệp viễn thông đầu tư; chi tiết danh mục tài sản cố định hình thành thuộc công trình, hạng mục công trình và mức trích khấu hao thực tế đối với tài sản. Tài liệu này doanh nghiệp chỉ cung cấp khi đề nghị nghiệm thu, thanh toán lần đầu thực hiện hợp đồng sau khi quyết toán đầu tư công trình được phê duyệt.

5. Hồ sơ đề nghị thanh toán kinh phí: Theo quy định tại khoản 5 Điều 20 của Nghị định này.

6. Mẫu biểu hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, đề nghị thanh toán kinh phí theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu, số liệu báo cáo cơ quan nhà nước.

Điều 22. Chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ

1. Nội dung chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ gồm các chi phí quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này; trong đó chi phí khấu hao bao gồm: Chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông phát triển, nâng cấp và duy trì tại khu vực cung cấp dịch vụ. Đối với chi phí khấu hao đường truyền dẫn tính từ công trình viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến điểm kết cuối vào mạng viễn thông của doanh nghiệp.

2. Mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ là các khoản chi phí thực tế theo báo cáo quyết toán thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp sau khi trừ doanh thu phát sinh do doanh nghiệp báo cáo và trong phạm vi dự toán được phê duyệt theo quy định tại điểm k khoản 6 Điều 8 của Nghị định này. Việc xác định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông thực hiện nhiệm vụ hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Xác định các yếu tố hình thành mức chi hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông hằng năm:

a) Thời gian bắt đầu tính hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp: Đối với giao nhiệm vụ phát triển và duy trì, nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông được tính từ tháng tiếp theo tháng doanh nghiệp đưa công trình hoàn thành vào cung cấp dịch vụ đến khi kết thúc hợp đồng; đối với giao nhiệm vụ duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông hiện có được tính từ khi có quyết định giao nhiệm vụ và đến khi kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hiện tại;

b) Kinh phí hỗ trợ chỉ xác định trên cơ sở khối lượng dịch vụ được nghiệm thu theo quy định của hợp đồng;

c) Chi phí khấu hao, chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông trong thời gian giao nhiệm vụ là số chi phí thực tế hằng năm theo báo cáo quyết toán của doanh nghiệp;

d) Chi phí thuê được xác định theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều 19 của Nghị định này; doanh thu phát sinh do doanh nghiệp viễn thông báo cáo theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 7 Điều 19 của Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm c khoản 4 Điều 20 của Nghị định này;

b) Trường hợp thực hiện nhiệm vụ phát triển và duy trì, nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, doanh nghiệp có báo cáo chi phí khấu hao thuộc phạm vi được hỗ trợ theo hợp đồng thực hiện nhiệm vụ kèm theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình, hạng mục công trình do doanh nghiệp viễn thông đầu tư; chi tiết danh mục tài sản cố định hình thành thuộc công trình, hạng mục công trình và mức trích khấu hao thực tế hằng năm đối với tài sản theo quyết toán của doanh nghiệp.

5. Hồ sơ đề nghị thanh toán kinh phí: Theo quy định tại khoản 5 Điều 20 của Nghị định này.

6. Mẫu biểu hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng, đề nghị thanh toán kinh phí theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu, số liệu báo cáo cơ quan nhà nước theo quy định.

Điều 23. Thời gian hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và việc bảo đảm tính ổn định, liên tục thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Đối với trường hợp đấu thầu:

a) Thời gian hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông thực hiện gói thầu cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập là 07 năm liên tục (84 tháng) kể từ tháng tiếp theo tháng đưa công trình viễn thông vào cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập;

b) Trường hợp thời gian tính đến thời điểm kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hiện tại chưa đủ 07 năm, kinh phí để hỗ trợ trong thời gian còn lại được bố trí ở các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo để đảm bảo hỗ trợ đủ thời gian hỗ trợ theo điểm a khoản này;

c) Sau khi kết thúc thời gian hỗ trợ theo điểm a khoản này, doanh nghiệp viễn thông tiếp tục được hỗ trợ chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông theo phương thức đặt hàng khi đảm bảo các điều kiện, căn cứ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này và theo thời gian quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối với trường hợp đặt hàng:

a) Thời gian hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông được đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này tính từ tháng quy định trong hợp đồng đặt hàng phù hợp với quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và điểm b khoản này đến khi kết thúc chương trình đang thực hiện. Đối với hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn

thông công ích trong chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông thời kỳ trước liền kề, được đảm bảo tính ổn định, liên tục theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Sau khi kết thúc thời gian quy định tại điểm a khoản này, doanh nghiệp viễn thông tiếp tục được đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập ở chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo nếu đảm bảo các điều kiện, căn cứ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 của Nghị định này tính từ thời điểm chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo có hiệu lực thi hành.

3. Đối với trường hợp giao nhiệm vụ:

a) Thời gian hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ phát triển mới và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông hoặc nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 8 của Nghị định này là 07 năm liên tục (84 tháng) kể từ tháng tiếp theo tháng đưa công trình viễn thông vào cung cấp dịch vụ.

Trường hợp thời gian hỗ trợ theo quy định tính đến thời điểm kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đang thực hiện chưa đủ 07 năm, kinh phí để hỗ trợ trong thời gian còn lại được bố trí ở các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo để đảm bảo hỗ trợ đủ thời gian hỗ trợ theo quy định.

b) Thời gian hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông đối với trường hợp chỉ thực hiện nhiệm vụ duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này tính từ khi ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ đến khi kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đang thực hiện;

c) Sau khi kết thúc thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, doanh nghiệp viễn thông tiếp tục được hỗ trợ chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ nếu đảm bảo các điều kiện, căn cứ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 7 hoặc khoản 2, khoản 3 Điều 8 của Nghị định này nhưng không sớm hơn thời điểm bắt đầu thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo.

4. Việc đảm bảo tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được thực hiện trong một số trường hợp như sau:

a) Trường hợp kết thúc chương trình thời kỳ trước và đã có chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo, nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho thời kỳ mới, được áp dụng định mức chi phí theo định mức tại thời điểm kết thúc chương trình thời kỳ trước để quản lý hỗ trợ doanh nghiệp theo phương thức đấu thầu, đặt hàng cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các định mức chi phí cho chương trình thời kỳ tiếp theo;

b) Trường hợp kết thúc chương trình thời kỳ trước và chưa có chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo nhưng đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian thực hiện chương trình thời kỳ trước, được áp dụng các định mức chi phí theo định mức tại thời điểm kết thúc chương trình thời kỳ trước để quản lý hỗ trợ doanh nghiệp theo phương thức đấu thầu, đặt hàng cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các định mức chi phí cho chương trình thời kỳ tiếp theo;

c) Trường hợp kết thúc chương trình thời kỳ trước, chưa có chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo và Thủ tướng Chính phủ chưa cho phép kéo dài thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều này được Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tiếp tục hỗ trợ theo hợp đồng cung cấp dịch vụ, đảm bảo tính ổn định, liên tục cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng.

5. Kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ nào thì quyết toán vào kinh phí thực hiện chương trình đó. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định kéo dài thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn trước nhưng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam không đủ nguồn kinh phí để thanh toán cho doanh nghiệp trong thời gian thực hiện hiện kéo dài thì số kinh còn thiếu được bố trí vào dự toán chi thực hiện kinh phí của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo để thanh toán.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc lập dự toán, quyết toán kinh phí đảm bảo tính ổn định, liên tục hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 3 Điều này và biểu mẫu để thực hiện phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 24. Chi hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông công ích

1. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc tối đa bằng mức giá dịch vụ viễn thông bắt buộc do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành và sản lượng từng loại dịch vụ được hỗ trợ sử dụng theo chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Trường hợp doanh nghiệp viễn thông ban hành giá dịch vụ viễn thông bắt buộc thấp hơn giá do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, áp dụng theo giá cụ thể của doanh nghiệp khi tính mức hỗ trợ.

2. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Mức hỗ trợ được quy định cụ thể cho từng loại dịch vụ và đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đặt hàng được xác định trên cơ sở lưu lượng, dung lượng, tốc độ, thời gian được hỗ trợ sử

dụng dịch vụ và giá dịch vụ viễn thông phổ cập do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành. Trường hợp giá dịch vụ viễn thông phổ cập của doanh nghiệp viễn thông thấp hơn giá do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, mức hỗ trợ tính theo mức giá của doanh nghiệp.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cụ thể và được áp dụng ổn định trong cả thời gian thực hiện chương trình. Hình thức văn bản hành chính công bố mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích là Quyết định.

Trường hợp Nhà nước có sự điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông công ích hoặc có sự thay đổi yêu cầu về chất lượng, thời gian được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích so với thời điểm đã công bố mức hỗ trợ trước đó, nếu thấy cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, điều chỉnh mức hỗ trợ trên cơ sở đảm bảo cân đối nguồn kinh phí của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

4. Nguyên tắc xác định mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với trường hợp có thời gian sử dụng không đủ theo đơn vị tính mức hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp mức hỗ trợ được tính theo tháng: Đối tượng được cung cấp dịch vụ từ 15 ngày trở lên thì áp dụng bằng 100% mức hỗ trợ của tháng; đối tượng được cung cấp dịch vụ ít hơn 15 ngày thì áp dụng bằng 50% mức hỗ trợ của tháng;

b) Trường hợp mức hỗ trợ không quy định tính theo tháng: Áp dụng mức hỗ trợ theo thực tế sử dụng dịch vụ trong thời gian tính hỗ trợ và không vượt quá mức hỗ trợ trong thời gian quy định.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết Điều này và hồ sơ, mẫu biểu báo cáo kết quả, nghiệm thu, xác định kinh phí thanh toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo các phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ, hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 của Nghị định này phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Điều 25. Thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được hỗ trợ và việc bảo đảm tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc:

a) Thời gian hỗ trợ các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc và việc đảm bảo tính liên tục thực hiện theo quy định của các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Trường hợp kết thúc chương trình thời kỳ

trước và đã có chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo nhưng cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc cho thời kỳ mới, được áp dụng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc theo mức hỗ trợ tại thời điểm kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước;

b) Trường hợp chưa có chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của thời kỳ tiếp theo, Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ kéo dài thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc cho đối tượng và mức hỗ trợ tương ứng với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước;

c) Trường hợp chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước không được cấp có thẩm quyền phê duyệt kéo dài, doanh nghiệp viễn thông thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc theo quy định của pháp luật về viễn thông;

d) Nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ sau khi kết thúc chương trình thời kỳ trước trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này được bố trí từ kinh phí còn lại của chương trình thời kỳ trước chuyển sang thời kỳ tiếp theo hoặc được bố trí vào nguồn kinh phí chương trình thời kỳ tiếp theo và được quyết toán vào chương trình thời kỳ tiếp theo.

2. Đối với hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Thời gian hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tính từ khi đối tượng được doanh nghiệp bắt đầu cung cấp dịch vụ đến khi chấm dứt sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định. Trường hợp kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông thời kỳ trước và đã có chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành mức hỗ trợ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo, đối tượng đang hưởng hỗ trợ ở tháng cuối cùng của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước và tiếp tục thuộc đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập ở thời kỳ tiếp theo được tiếp tục áp dụng mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo mức hỗ trợ tại thời điểm kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mức hỗ trợ mới;

b) Trường hợp kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước mà chưa có chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho thời kỳ tiếp theo, Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc kéo dài thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Trường hợp chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được kéo dài, được áp dụng theo mức hỗ trợ quy định đối với tháng cuối cùng của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước;

c) Trường hợp kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước và chưa có chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo hoặc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước chưa được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài theo quy định tại điểm b khoản này, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thông báo cho đối tượng đang được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tháng cuối cùng của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước về trách nhiệm của thuê bao trong việc chi trả chi phí sử dụng dịch vụ nếu tiếp tục sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp;

d) Ngoài các trường hợp đảm bảo tính liên tục theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này, việc hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập thực hiện từ khi chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ mới có hiệu lực;

đ) Nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ sau khi kết thúc chương trình thời kỳ trước trong các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản này được bố trí từ kinh phí còn lại của chương trình thời kỳ trước chuyển sang thời kỳ tiếp theo hoặc được bố trí vào nguồn kinh phí chương trình thời kỳ tiếp theo và được quyết toán vào chương trình thời kỳ tiếp theo.

3. Trong thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, trường hợp kết thúc năm mà doanh nghiệp viễn thông chưa nhận được danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của năm tiếp theo do địa phương thông báo thì doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo cho đối tượng biết và thực hiện tạm dừng từ tháng đầu tiên của năm tiếp theo, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

Căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, doanh nghiệp viễn thông đưa ra khỏi danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập khi đã hết thời hạn tạm dừng mà không nhận được danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của năm tiếp theo. Thời điểm kết thúc tạm dừng để đưa đối tượng ra khỏi danh sách theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có liên quan quy định thời gian công bố hoặc hoàn thành xét duyệt đối tượng thuộc diện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập không phải là thời điểm trong tháng 12 hằng năm thì thời gian tạm dừng tính từ tháng tiếp theo tháng công bố hoặc hoàn thành xét duyệt đối tượng theo quy định. Việc đưa đối tượng ra khỏi danh sách được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập được thực hiện theo hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 26. Chi hỗ trợ thiết bị đầu cuối

1. Nội dung, mức chi hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng hiện vật

a) Chi phí mua thiết bị, chi phí bảo hành và phụ kiện kèm theo (nếu có). Trường hợp thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối bao gồm dịch vụ hướng dẫn sử dụng, lắp đặt, cài đặt thì chi phí hỗ trợ bao gồm chi phí cung cấp các dịch vụ này;

b) Mức chi hỗ trợ: Thực hiện theo kết quả đấu thầu cung cấp thiết bị đầu cuối.

2. Trường hợp hỗ trợ bằng tiền: Mức hỗ trợ là số tiền theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và thực hiện theo văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 27. Các khoản chi khác để đảm bảo hoạt động viễn thông công ích

1. Ngoài các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối còn có các nhiệm vụ chi sau để đảm bảo thực hiện hoạt động viễn thông công ích:

a) Chi thuê dịch vụ tư vấn, các khoản chi quản lý hoạt động viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ giao Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện;

b) Chi phí chi trả cho doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ chi trả kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này: Được áp dụng như mức phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành. Mức chi phí chi trả cụ thể do Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định cho việc thực hiện đối với từng loại hoạt động, từng địa bàn, từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp không có mức phí chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội để áp dụng, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức chi phí chi trả để quản lý thực hiện;

c) Chi phí ủy thác chi trả cho tổ chức thanh toán trung gian thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức hỗ trợ trực tiếp, chi trả kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp. Mức chi ủy thác chi trả cho tổ chức thanh toán trung gian thực hiện theo kết quả đấu thầu cung cấp dịch vụ chi trả.

2. Căn cứ nhiệm vụ của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, phương thức thực hiện và các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi và các quy định về mua sắm hàng hóa, dịch vụ hiện hành, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

a) Tổ chức đấu thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu cung cấp dịch vụ thanh toán trung gian và thực các nhiệm vụ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Đối với các nhiệm vụ chi quản lý hoạt động viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ giao và Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tự thực hiện, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập dự toán trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt hoặc ủy quyền cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phê duyệt.

3. Các khoản chi quy định tại khoản 1 Điều này và triển khai theo quy định tại khoản 2 Điều này không được bố trí trùng lặp với nhiệm vụ chi hoạt động bộ máy của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Mục 3

LẬP DỰ TOÁN, THỰC HIỆN DỰ TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 28. Căn cứ lập dự toán kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Khối lượng dịch vụ viễn thông công ích dự kiến cung cấp theo các phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, văn bản hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và kế hoạch thực hiện chương trình trong từng thời kỳ.

Trường hợp kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khối lượng dịch vụ viễn thông công ích theo kế hoạch được phê duyệt.

Trường hợp kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khối lượng dịch vụ viễn thông công ích được khảo sát để lập kế hoạch cùng với quá trình lập dự toán hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

2. Yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 5 của Nghị định này và các quy định có liên quan.

3. Mức kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được căn cứ vào một trong các thông tin, số liệu sau:

a) Trường hợp lập dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định này cho chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đang thực hiện, mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ được xác định trên cơ sở các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập nêu trên và các khoản chi phí quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.

Trong trường hợp này, trên cơ sở khảo sát khối lượng cơ sở hạ tầng viễn thông cần phát triển, nâng cấp của doanh nghiệp, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam xác định dự toán cung cấp dịch vụ cho cả thời kỳ và lấy phương án đề xuất khối lượng của doanh nghiệp viễn thông có chi phí cung cấp dịch vụ thấp nhất để lập dự toán. Doanh thu phát sinh được dự kiến trên cơ sở số liệu khảo sát,

đề xuất của tối thiểu 01 doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, khuyến khích thu thập số liệu đề xuất của nhiều hơn 01 doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường; trường hợp có hơn 01 doanh nghiệp đề xuất thì được lấy doanh thu phát sinh trung bình do các doanh nghiệp đề xuất để lập dự toán.

b) Báo giá của tối thiểu 01 doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường.

Báo giá của doanh nghiệp viễn thông là tổng kinh phí dự kiến đề nghị Nhà nước hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để hoàn thành khối lượng dịch vụ, đáp ứng yêu cầu về phổ cập dịch vụ viễn thông, về cung cấp dịch vụ viễn thông bắt buộc (nếu có) và các quy định khác có liên quan. Khối lượng dịch vụ kèm theo báo giá do doanh nghiệp đề xuất thực hiện hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức lấy báo giá.

Nội dung báo giá phải thể hiện tổng số từng khoản chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định này và doanh thu phát sinh để xác định kinh phí đề nghị Nhà nước hỗ trợ đối với từng phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện. Dự toán kinh phí đề nghị Nhà nước hỗ trợ xác định theo cách tính mức chi hỗ trợ doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 22 của Nghị định này. Trường hợp khối lượng dịch vụ thực hiện theo phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ có hơn 01 báo giá, thì lấy giá thấp nhất (có tổng kinh phí dự kiến đề nghị Nhà nước hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thấp nhất trong các báo giá) để lập dự toán.

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cung cấp dịch vụ tương tự trong thời gian tối đa 12 tháng trước ngày trình phê duyệt dự toán thực hiện chương trình và có thể điều chỉnh kết quả này theo các thay đổi về khối lượng dịch vụ theo kế hoạch cung cấp dịch vụ (nếu có). Dịch vụ tương tự được xác định trên cơ sở các yếu tố: loại dịch vụ, yêu cầu phổ cập dịch vụ, khu vực cung cấp dịch vụ.

4. Các khoản chi đảm bảo tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

5. Quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Căn cứ lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối, thực hiện các nhiệm vụ khác

1. Số lượng đối tượng dự kiến được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc dự kiến thực hiện và mức hỗ trợ sử dụng từng loại dịch vụ viễn thông công ích, thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ, trong đó:

a) Số lượng đối tượng được hỗ trợ và thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập được dự kiến trên cơ sở các quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, pháp luật có liên quan, kế hoạch thực hiện chương

trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, có tính đến các yếu tố biến động (tăng, giảm) đối tượng được hỗ trợ trong thời kỳ thực hiện chương trình và dự kiến cho từng năm;

b) Sản lượng dịch vụ viễn thông bắt buộc được dự kiến trên cơ sở quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, kế hoạch thực hiện chương trình và tình hình thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ trước liền kề;

c) Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định.

Trường hợp dịch vụ viễn thông công ích thuộc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ mới chưa được cấp có thẩm quyền ban hành mức hỗ trợ, được áp dụng mức hỗ trợ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thời điểm gần nhất để lập dự toán.

Trường hợp dịch vụ viễn thông công ích của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ mới nhưng không thuộc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn trước liền kề thì được sử dụng mức doanh thu bình quân trên thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông công ích của các doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường báo cáo theo năm hoặc quý gần nhất để lập dự toán.

2. Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối lập trên cơ sở:

a) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ, hướng dẫn thực hiện chương trình theo quy định; dự kiến số lượng đối tượng được hỗ trợ từng loại thiết bị đầu cuối phù hợp với quy định của chương trình và kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối:

Trường hợp thực hiện hình thức hỗ trợ bằng tiền, mức hỗ trợ đối với từng loại thiết bị đầu cuối được dự kiến theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Trường hợp thực hiện hình thức hỗ trợ bằng hiện vật, mức hỗ trợ được dự kiến theo khảo sát thị trường về giá thiết bị và dịch vụ hỗ trợ kèm theo (nếu có), với tối thiểu 01 báo giá; khuyến khích thu thập nhiều hơn 01 báo giá; trường hợp có nhiều hơn 01 báo giá thì được lấy giá trung bình của các báo giá.

Trường hợp hỗ trợ thiết bị đầu cuối có hoạt động lắp đặt thiết bị đầu cuối, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, ban hành làm căn cứ lập dự toán.

c) Mức chi phí chi trả cho doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ chi trả kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 của Nghị định này;

d) Chi phí ủy thác chi trả cho tổ chức thanh toán trung gian thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho các đối tượng được hỗ trợ được dự kiến theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), khảo sát giá thị trường với tối thiểu 01 báo giá; khuyến khích thu thập nhiều hơn 01 báo giá; trường hợp có nhiều hơn 01 báo giá thì được lấy giá trung bình của các báo giá.

3. Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác

Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác bao gồm các khoản chi theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Nghị định này, được lập dự toán trên cơ sở các thông tin, số liệu sau:

a) Khối lượng các nhiệm vụ dự kiến triển khai thực hiện trong thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ;

b) Các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Đối với các nhiệm vụ chi chưa có tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tự thực hiện (nếu có), Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức xây dựng định mức chi, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt để làm căn cứ lập dự toán.

Trường hợp mua sắm hàng hoá, dịch vụ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức khảo sát giá thị trường hoặc căn cứ hợp đồng tương tự đã thực hiện trong thời gian tối đa 12 tháng trước ngày trình phê duyệt dự toán thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và dự kiến biến động các yếu tố chi phí đầu vào để lập dự toán. Trường hợp khảo sát giá thị trường, có tối thiểu 01 báo giá; khuyến khích thu thập nhiều hơn 01 báo giá; trường hợp có nhiều hơn 01 báo giá thì được lấy giá trung bình của các báo giá.

Điều 30. Yêu cầu, nội dung và thời hạn lập dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích

1. Dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích là dự toán thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong cả thời kỳ thực hiện chương trình, được chia ra hằng năm và phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Phải phù hợp với quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và các văn bản pháp luật có liên quan;

b) Phải tổng hợp đầy đủ nguồn kinh phí, nhiệm vụ chi hỗ trợ thực hiện các hoạt động viễn thông công ích và các nhiệm vụ chi khác để đảm bảo thực hiện các hoạt động viễn thông công ích theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ;

c) Việc lập dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích có thể được thực hiện đồng thời đối với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này hoặc lập riêng cho từng hoạt động nhưng phải đảm bảo nguyên tắc kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích được cân đối từ nguồn kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Luật Viễn thông, bao gồm nguồn kinh phí còn lại của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giai đoạn trước được chuyển sang thực hiện ở chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong thời kỳ tiếp theo và các nhiệm vụ chi để đảm bảo tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Viễn thông và các quy định tại các Điều 23, 25 của Nghị định này;

d) Dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích bao gồm các khoản phí, lệ phí và thuế theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích trong từng thời kỳ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Dự toán thu của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam từ đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước. Trong đó, dự toán thu đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông được lập trên cơ sở dự kiến doanh thu dịch vụ viễn thông trong thời kỳ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích do các doanh nghiệp viễn thông báo cáo, các quy định tại Điều 17, Điều 18 của Nghị định này và quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Dự toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo các phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ được xác định trên cơ sở quy định tại Điều 28 và các quy định liên quan của Nghị định này, cụ thể:

Dự toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đấu thầu là nguồn kinh phí để chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập trong từng thời kỳ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này, bao gồm chi hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện phát triển, nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông thuộc chương trình và các khoản chi để đảm bảo tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này. Nội dung dự toán bao gồm: Tổng số của các khoản chi phí (chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông phát triển, nâng cấp; chi phí duy trì cơ sở hạ

tầng viễn thông; chi phí thuê; chi phí khác); doanh thu phát sinh dự kiến; kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông được xác định theo cách tính mức chi hỗ trợ doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định này.

Dự toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng trong từng thời kỳ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Trường hợp đặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 của Nghị định này, nội dung dự toán bao gồm các khoản chi phí (chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông, chi phí khác (nếu có)); doanh thu phát sinh dự kiến; kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông được xác định theo cách tính mức chi hỗ trợ doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 của Nghị định này. Trường hợp đặt hàng doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Nghị định này, nội dung dự toán bao gồm tổng số của các khoản chi phí (chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông, chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông, chi phí thuê, chi phí khác (nếu có)); doanh thu phát sinh dự kiến; kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông được xác định theo cách tính mức chi hỗ trợ doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 21 của Nghị định này.

Dự toán kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ là nguồn kinh phí để chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này, bao gồm chi hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ phát triển, nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông thuộc chương trình và các khoản chi để đảm bảo tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Nghị định này. Nội dung dự toán bao gồm tổng số của các khoản chi phí (chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông được phát triển, nâng cấp, chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông, chi phí thuê, chi phí khác (nếu có), xác định phù hợp với từng trường hợp giao nhiệm vụ phát triển và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông, nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông); doanh thu phát sinh dự kiến, kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông được xác định theo cách tính mức chi hỗ trợ doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 22 của Nghị định này.

c) Dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo các phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ được lập trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị định này, bao gồm các khoản chi đảm bảo tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 của Nghị định này (nếu có);

d) Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền hoặc hiện vật cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ, được lập trên cơ sở quy định về phương thức thực hiện hỗ trợ của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định này, cụ thể:

Trường hợp thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng hình thức hiện vật, thực hiện theo phương thức đấu thầu theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này, dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối là nguồn kinh phí để đấu thầu mua thiết bị đầu cuối và các phụ kiện, dịch vụ hỗ trợ kèm theo thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Trường hợp thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền, thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ thực hiện theo quy định tại các Điều 15, Điều 16 của Nghị định này, dự toán kinh phí là số kinh phí dự kiến để hỗ trợ cho các đối tượng được hỗ trợ theo mức hỗ trợ thiết bị đầu cuối do cấp có thẩm quyền quy định.

d) Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác để đảm bảo thực hiện hoạt động viễn thông công ích, được lập trên cơ sở các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều 27 của Nghị định này, các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định này và các pháp luật có liên quan. Căn cứ quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và kế hoạch thực hiện chương trình, khối lượng nhiệm vụ cần thực hiện, dự toán kinh phí được lập cho từng nội dung chi: Chi thuê tư vấn, chi phí chi trả, chi phí ủy thác chi trả, các khoản chi quản lý hoạt động viễn thông công ích giao cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện theo quy định. Trường hợp thuê, mua hàng hóa, dịch vụ để thực hiện các nhiệm vụ này, dự toán là nguồn kinh phí để lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Trường hợp thực hiện dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích có các nhiệm vụ chi khác như: Chi thuê dịch vụ tư vấn, dịch vụ chi trả chi phí cho đối tượng được hỗ trợ do doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ thực hiện, chi thuê dịch vụ thanh toán trung gian và các nội dung chi quản lý khác, nội dung dự toán thực hiện các nhiệm vụ này được triển khai đồng thời với nội dung dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích có liên quan theo quy định của pháp luật và Nghị định này.

e) Kinh phí dự phòng: Được bố trí theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Việc tổ chức lập dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích có thể kết hợp với việc tổ chức lập kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

4. Việc phân chia dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích ra từng năm được căn cứ vào:

- a) Nguồn kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;
- b) Khối lượng hàng hóa, dịch vụ thực hiện trong thời gian thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ;
- c) Ưu tiên bố trí nguồn kinh phí để đảm bảo tính liên tục, ổn định trong hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23, điểm a khoản 3 Điều 23, điểm d khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 25 của Nghị định này; thực hiện các nhiệm vụ hoạt động viễn thông công ích theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền.

5. Thời hạn lập dự toán: Thực hiện trong thời hạn 6 tháng kể từ khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

6. Trong quá trình thực hiện dự toán kinh phí, trường hợp đã hoàn thành nhiệm vụ thuộc kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hằng năm và dự toán kinh phí đã được phê duyệt không sử dụng hết hoặc trường hợp dự toán kinh phí đã được phê duyệt không đủ để thực hiện khối lượng hàng hóa, dịch vụ theo kế hoạch trong năm, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, điều chỉnh dự toán thực hiện hoạt động viễn thông công ích phù hợp với các quy định của Nghị định này và chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Điều 31. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong tổ chức lập, phê duyệt, triển khai dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích

1. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 29, Điều 30 của Nghị định này, chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức lập dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, trình Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Các cơ quan nhà nước ở trung ương và các địa phương, các doanh nghiệp viễn thông, các đơn vị, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trong việc thực hiện việc lập dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác lập, phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ, bao gồm: nội dung khảo sát, báo giá của doanh nghiệp phục vụ việc lập dự toán;

b) Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích; xem xét, điều chỉnh dự toán khi có các yếu tố biến động ảnh hưởng đến việc thực hiện dự toán.

4. Căn cứ kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích đã được phê duyệt, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện dự toán theo quy định.

5. Các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện dự toán thu đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định; căn cứ tình hình thực tế, tham gia hoạt động viễn thông công ích theo quy định tại Nghị định này và các pháp luật có liên quan.

Điều 32. Tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích

1. Căn cứ quyết định phê duyệt dự toán thực hiện hoạt động viễn thông công ích của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 của Nghị định này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam triển khai thực hiện hỗ trợ hoạt động viễn thông công ích theo quy định tại Nghị định này và của pháp luật liên quan.

2. Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối và hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khác về quản lý chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ được ký với thời gian quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 23 của Nghị định này và không bị giới hạn bởi thời gian của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đang thực hiện.

b) Hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam với các doanh nghiệp viễn thông được lập cho cả thời kỳ chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và được bổ sung phụ lục hợp đồng hằng năm theo quyết định đặt hàng được duyệt hằng năm theo quy định tại Nghị định này;

c) Hợp đồng hỗ trợ thiết bị đầu cuối và các hợp đồng khác thực hiện hoạt động viễn thông công ích được ký với thời hạn thực hiện theo kế hoạch được duyệt và các quy định liên quan.

3. Tạm ứng kinh phí thực hiện hợp đồng trong hoạt động viễn thông công ích:

a) Đối với trường hợp hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông theo phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ: Doanh nghiệp được tạm ứng trong thời gian chưa cung cấp dịch vụ (nếu có) 01 lần, kinh phí tạm ứng bằng 20% giá hợp đồng hoặc giá trị hợp đồng. Khi doanh nghiệp đã cung cấp dịch vụ viễn thông, kinh phí tạm ứng hằng năm theo quy định tại điểm b khoản này sau khi đã thanh toán và thu hồi kinh phí đã tạm ứng theo quy định tại khoản này;

b) Đối với trường hợp đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại khu vực đã có dịch vụ: 02 lần/năm. Tạm ứng lần đầu bằng 30% giá trị hợp đồng đặt hàng của năm, chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng. Tạm ứng lần 2 sau 6 tháng kể từ lần tạm ứng lần đầu, mức tạm ứng bằng 30% giá trị hợp đồng đặt hàng còn lại của năm (sau khi thanh toán và thu hồi tạm ứng lần đầu);

c) Đối với hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích: Tạm ứng không quá 02 lần/năm. Hằng năm, thực hiện tạm ứng lần đầu bằng 30% giá trị hợp đồng đặt hàng hoặc giá trị hợp đồng của năm trong 10 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có). Lần tạm ứng tiếp theo mức tạm ứng bằng 30% giá trị đã thực hiện hợp đồng 6 tháng đầu năm nhưng không vượt quá 30% giá trị hợp đồng đặt hàng hoặc giá trị hợp đồng còn lại của năm (sau khi thanh toán và thu hồi tạm ứng lần đầu);

d) Trường hợp thực hiện các hợp đồng khác: Thời gian tạm ứng lần đầu trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian tạm ứng lần tiếp theo trong 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu kết quả và xác định giá trị khối lượng đã thực hiện hợp đồng. Số lần tạm ứng tiếp theo thực hiện phù hợp với quy định trong hợp đồng về số kỳ nghiệm thu kết quả thực hiện. Khi tạm ứng lần tiếp theo phải tính cả số kinh phí đã tạm ứng còn lại của lần tạm ứng trước (sau khi trừ giá trị khối lượng sản phẩm dịch vụ đã được thanh toán).

4. Nghiệm thu kết quả thực hiện hoạt động viễn thông công ích:

a) Báo cáo kết quả và nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

Các doanh nghiệp viễn thông thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kỳ 06 tháng đầu năm trước ngày 31 tháng 7 hằng năm; báo cáo kết quả thực hiện kỳ 06 tháng cuối năm và cả năm trước ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ báo cáo của doanh nghiệp theo quy định, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tiến hành nghiệm thu kết quả, xác định giá trị thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ và thanh toán kinh phí cho doanh nghiệp theo quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 22 của Nghị định này. Riêng lần nghiệm thu, thanh toán kỳ đầu tiên đối với mỗi hợp đồng, thời gian hoàn thành nghiệm thu, thanh toán không quá 45 ngày làm việc.

Căn cứ nghiệm thu: Hợp đồng giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam với các doanh nghiệp viễn thông; báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng; các tài liệu, chứng từ có liên quan.

b) Báo cáo kết quả và nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

Doanh nghiệp viễn thông thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng theo quy định về hồ sơ, mẫu biểu do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn. Thời gian báo cáo như sau: Mỗi năm doanh nghiệp lập báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng hai kỳ: Kỳ báo cáo thực hiện hợp đồng 6 tháng đầu năm thực hiện trước ngày 31 tháng 7; kỳ báo cáo thực hiện hợp đồng 6 tháng cuối năm thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tiến hành nghiệm thu, xác định giá trị thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ và thanh toán kinh phí cho doanh nghiệp trong thời gian 30 ngày làm việc. Riêng lần nghiệm thu, thanh toán kỳ đầu tiên đối với mỗi hợp đồng, thời gian hoàn thành nghiệm thu, thanh toán không quá 45 ngày làm việc.

Căn cứ nghiệm thu: Hợp đồng giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam với các doanh nghiệp viễn thông; báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng theo quy định; các tài liệu, chứng từ có liên quan.

c) Nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ thiết bị đầu cuối:

Trường hợp hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền theo phương thức giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện, căn cứ nghiệm thu bao gồm: Hợp đồng hỗ trợ thiết bị đầu cuối giữa Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam với doanh nghiệp viễn thông; báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng kèm theo danh sách các đối tượng đã nhận tiền được hỗ trợ.

Trường hợp hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng hiện vật, căn cứ nghiệm thu bao gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ thiết bị đầu cuối; báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng kèm theo danh sách bàn giao thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ, biên bản bàn giao thiết bị đầu cuối có chữ ký của bên giao, của người nhận thiết bị đầu cuối và của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng được hỗ trợ cư trú.

Trường hợp hỗ trợ thiết bị đầu cuối trực tiếp bằng tiền cho đối tượng được hỗ trợ: Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức lập danh sách đã chuyển tiền cho đối tượng thụ hưởng theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ để làm căn cứ quyết toán.

5. Thanh toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích:

a) Căn cứ thanh toán: Trường hợp hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, căn cứ để thanh toán là hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 5 Điều 22 của Nghị định này phù hợp với từng phương thức thực hiện.

Trường hợp hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng được hỗ trợ, căn cứ để thanh toán là hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 24 của Nghị định này.

Trường hợp thực hiện các hoạt động viễn thông công ích khác, căn cứ thanh toán bao gồm: Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của doanh nghiệp; hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo quy định; báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng; biên bản nghiệm thu khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành; bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo quy định; hóa đơn bán hàng, cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời gian chưa được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quyết toán, doanh nghiệp được thanh toán với mức bằng 95% giá trị khối lượng nghiệm thu. Số kinh phí còn lại sẽ được thanh toán sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quyết toán.

6. Thanh lý hợp đồng: Sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quyết toán, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp thực hiện thanh lý hợp đồng và thanh toán kinh phí còn lại. Thời gian hoàn thành thanh lý hợp đồng và thanh toán kinh phí còn lại cho doanh nghiệp trong 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả phê duyệt quyết toán của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 33. Kế toán, quyết toán và công khai tài chính hoạt động viễn thông công ích

1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức công tác kế toán, lập báo cáo tài chính hằng năm theo quy định của pháp luật. Thời gian Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành nộp báo cáo quyết toán cho Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất ngày 31 tháng 3 năm sau.

2. Trường hợp hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho đối tượng được hỗ trợ theo phương thức hỗ trợ trực tiếp và do Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trực tiếp thực hiện, căn cứ quyết toán là danh sách đối tượng được hỗ trợ và chứng từ chi trả của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho các đối tượng được hỗ trợ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ xét duyệt, thông báo quyết toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hằng năm. Thời gian hoàn thành xét duyệt, thông báo quyết toán hoạt động viễn thông công ích theo quy định đối với quyết toán sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Việc kiểm toán báo cáo tài chính hoạt động viễn thông công ích được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện công khai tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích theo quy định đối với công khai ngân sách nhà nước.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu báo cáo quyết toán và danh mục hồ sơ kèm theo, thông báo xét duyệt quyết toán hoạt động viễn thông công ích phù hợp với chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này; xử lý các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền theo quy định trong quá trình thực hiện Nghị định;

b) Thực hiện các nhiệm vụ hướng dẫn chi tiết, ban hành biểu mẫu áp dụng trong quản lý hoạt động viễn thông công ích và quản lý tài chính hỗ trợ hoạt động viễn thông công ích được giao tại Nghị định này;

c) Tổ chức lập báo cáo tình hình hoạt động viễn thông công ích và thực hiện cơ chế tài chính hỗ trợ hoạt động viễn thông công ích theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền và pháp luật có liên quan;

d) Ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động viễn thông công ích; thực hiện quản lý tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định pháp luật có liên quan.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện Nghị định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao; trong đó, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, đề xuất đối tượng cụ thể được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối thuộc lĩnh vực quản lý;

b) Phối hợp cung cấp cho Bộ Khoa học và Công nghệ số liệu hoặc hướng dẫn các địa phương cung cấp số liệu liên quan đến hoạt động viễn thông công ích thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và tổ chức triển khai thực hiện chương trình tại địa phương theo nhiệm vụ được giao;

b) Tổ chức rà soát, đề nghị khu vực khó khăn được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại địa phương theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện Nghị định này;

c) Tổ chức thực hiện quản lý đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, thiết bị đầu cuối tại địa phương theo quy định của pháp luật có liên quan và Nghị định này;

d) Tổ chức lập và cung cấp danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ thiết bị đầu cuối; danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập hằng năm, bao gồm danh sách đối tượng tăng, giảm và các thông tin biến động khác về đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Kiểm tra, giám sát thực hiện hoạt động viễn thông công ích và việc chấp hành các quy định của Nghị định này tại địa phương và các quy định liên quan của pháp luật.

4. Các doanh nghiệp viễn thông:

- a) Thực hiện hoạt động viễn thông công ích theo quy định tại Nghị định này và các pháp luật có liên quan;
- b) Thực hiện đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định;
- c) Thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, số liệu thực hiện hoạt động viễn thông công ích và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo;
- d) Doanh nghiệp được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập có trách nhiệm chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông và chuyển vùng dịch vụ viễn thông di động mặt đất với các doanh nghiệp viễn thông di động khác theo quy định của pháp luật.

5. Đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích có trách nhiệm:

- a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết cho các cơ quan nhà nước liên quan và cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định;
- b) Sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo quy định của pháp luật về viễn thông;
- c) Trong trường hợp được cơ quan nhà nước hỗ trợ kinh phí sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối bằng tiền, đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích.

Điều 35. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quy trình, thủ tục, trách nhiệm trong việc đăng ký, xác nhận, nghiệm thu liên quan đến quản lý đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 thực hiện theo Quyết định phê duyệt Chương trình của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình cho đến khi Chương trình kết thúc.

Việc đăng ký, xác nhận, nghiệm thu liên quan đến quản lý đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

70

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Chí Dũng